|  |
| --- |
| COÄNG HOØA XAÕ HOÄI CHUÛ NGHÓA VIEÄT NAM  **Ñoäc laäp – Töï do – Haïnh phuùc**  **BAÙO CAÙO THUYEÁT MINH TOÅNG HÔÏP**  **KEÁ HOAÏCH SÖÛ DUÏNG ÑAÁT NAÊM 2022**  **THÒ XAÕ BEÁN CAÙT - TÆNH BÌNH DÖÔNG** |
| **NAÊM 2021**  **COÄNG HOAØ XAÕ HOÄI CHUÛ NGHÓA VIEÄT NAM**  **Ñoäc laäp – Töï do – Haïnh phuùc** |
| **BAÙO CAÙO THUYEÁT MINH TOÅNG HÔÏP**  **KEÁ HOAÏCH SÖÛ DUÏNG ÑAÁT NAÊM 2022  THÒ XAÕ BEÁN CAÙT - TÆNH BÌNH DÖÔNG**   |  |  | | --- | --- | | *Ngaøy … thaùng … naêm*  **SÔÛ TAØI NGUYEÂN VAØ MOÂI TRÖÔØNG  TÆNH BÌNH DÖÔNG** | *Ngaøy … thaùng … naêm*  **UÛY BAN NHAÂN DAÂN  THÒ XAÕ BEÁN CAÙT** | |

|  |
| --- |
| COÄNG HOØA XAÕ HOÄI CHUÛ NGHÓA VIEÄT NAM  **Ñoäc laäp – Töï do – Haïnh phuùc** |
| **BAÙO CAÙO THUYEÁT MINH TOÅNG HÔÏP**  **KEÁ HOAÏCH SÖÛ DUÏNG ÑAÁT NAÊM 2022 THÒ XAÕ BEÁN CAÙT - TÆNH BÌNH DÖÔNG**  *Ngaøy … thaùng … naêm*  **ÑÔN VÒ TÖ VAÁN LAÄP KEÁ HOAÏCH**  **PHAÂN VIEÄN QUY HOAÏCH VAØ THIEÁT KEÁ NOÂNG NGHIEÄP** |

**MỤC LỤC**

*Trang*

[MỞ ĐẦU](#_Toc21522261)

[1. Sự cần thiết phải lập kế hoạch sử dụng đất 1](#_Toc21522262)

[2. Mục đích kế hoạch sử dụng đất 1](#_Toc21522263)

[3. Nội dung kế hoạch sử dụng đất cấp huyện 2](#_Toc21522264)

[4. Cơ sở pháp lý của kế hoạch sử dụng đất 3](#_Toc21522265)

[5. Sản phẩm giao nộp 5](#_Toc21522266)

[Phần I   
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI](#_Toc21522267)

[I. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường 7](#_Toc21522268)

[1. Điều kiện tự nhiên 7](#_Toc21522269)

[2. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội 9](#_Toc21522270)

[II. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội 10](#_Toc21522271)

[PHẦN II  
KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021](#_Toc21522274)

[I. Kết quả thực hiện danh mục công trình, dự án trong KHSDĐ năm 2021 11](#_Toc21522275)

[II. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 13](#_Toc21522276)

[1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp 13](#_Toc21522277)

[2. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp 14](#_Toc21522278)

[3. Kết quả thực hiện kế hoạch khai thác đất chưa sử dụng 19](#_Toc21522279)

[III. Những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 19](#_Toc21522280)

[Phần III  
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 THỊ XÃ BẾN CÁT](#_Toc21522281)

[I. Lập kế hoạch sử dụng đất 20](#_Toc21522282)

[1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực 20](#_Toc21522283)

[2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất 20](#_Toc21522284)

[3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích 36](#_Toc21522285)

[4. Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2022 37](#_Toc21522286)

[5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng 37](#_Toc21522287)

[6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 37](#_Toc21522288)

[7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2022 38](#_Toc21522289)

[II. Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất 38](#_Toc21522290)

[KẾT LUẬN](#_Toc21522293)

DANH MỤC CÁC BẢNG TRONG BÁO CÁO

*Trang*

[Bảng 1: Phân loại và quy mô diện tích các loại đất 8](#_Toc87455596)

[Bảng 2: Kết quả thực hiện danh mục công trình, dự án trong năm kế hoạch 2021 12](#_Toc87455597)

[Bảng 3: Kết quả chuyển mục đích đất ở của hộ gia đình cá nhân năm 2021 13](#_Toc87455598)

[Bảng 4: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thị xã Bến Cát 15](#_Toc87455599)

[Bảng 5: Số lượng công trình, dự án thực hiện trong năm kế hoạch 2022 20](#_Toc87455600)

[Bảng 6: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Bến Cát 22](#_Toc87455601)

[Bảng 7: Danh mục công trình, dự án đất thương mại dịch vụ năm 2022 24](#_Toc87455602)

[Bảng 8: Danh mục công trình, dự án đất giao thông trong năm kế hoạch 2022 26](#_Toc87455603)

[Bảng 9: Danh mục công trình, dự án đất thủy lợi trong năm kế hoạch 2022 27](#_Toc87455604)

[Bảng 10: Danh mục công trình, dự án đất thủy lợi trong năm kế hoạch 2022 28](#_Toc87455605)

[Bảng 11: Danh mục công trình, dự án đất năng lượng trong năm kế hoạch 2022 29](#_Toc87455606)

[Bảng 12: Danh mục công trình, dự án đất ở nông thôn trong năm kế hoạch 2022 29](#_Toc87455607)

[Bảng 13: Danh mục công trình, dự án đất ở đô thị trong năm kế hoạch 2022 30](#_Toc87455608)

[Bảng 14: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 trên địa bàn các xã, phường 33](#_Toc87455609)

[Bảng 15: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 thị xã Bến Cát 36](#_Toc87455610)

[Bảng 16: Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 thị xã Bến Cát 37](#_Toc87455611)

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết phải lập kế hoạch sử dụng đất

Đất đai là tài sản chung quý giá của mỗi quốc gia, vừa là tư liệu vừa là đối tượng sản xuất và cũng là nơi xây dựng các công trình phục vụ phát triển kinh tế, dân sinh và quốc phòng an ninh. Quá trình khai thác sử dụng đất đai luôn gắn liền với quá trình phát triển của xã hội. Xã hội càng phát triển thì nhu cầu sử dụng đất càng cao, trong khi đó đất đai lại có hạn và ngày càng trở nên quý giá. Chính vì vậy, việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bền vững luôn là nhu cầu cấp thiết, đòi hỏi phải cân nhắc kỹ và hoạch định khoa học.

Luật đất đai năm 2013 đã dành Chương IV với 17 điều (từ điều 35 đến điều 51) để quy định về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (*Toàn bộ Chương IV đã được sửa đổi bổ sung tại Điều 6 Luật số 35/2018/QH14, Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch*). Trong đó quy định kỳ quy hoạch sử dụng đất là 10 năm (điều 37) và được lập từ tổng thể đến chi tiết, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm; quy hoạch sử dụng đất của cấp dưới phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của cấp trên; kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (Điều 35).

Nhằm tạo cơ sở pháp lý cho công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 trên địa bàn thị xã Bến Cát, theo quy định tại Điều 52, Luật Đất đai 2013 cần thiết phải tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất.

- Tên dự án: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Bến Cát.

- Chủ đầu tư: Ủy ban Nhân dân thị xã Bến Cát.

- Cơ quan thẩm định: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương.

- Cơ quan phê duyệt: Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương.

2. Mục đích kế hoạch sử dụng đất

- Đánh giá kết quả, những tồn tại và nguyên nhân của những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của Thị xã. Phân bổ đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong năm 2022 trên địa bàn thị xã Bến Cát.

- Tạo căn cứ pháp lý để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2022 cho các đối tượng sử dụng đất trên địa bàn thị xã Bến Cát.

3. Nội dung kế hoạch sử dụng đất cấp huyện

Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện được quy định tại Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, bao gồm các nội dung chính sau:

- Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.

- Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

- Thẩm định, phê duyệt và công bố công khai.

Hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện được Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 hướng dẫn về quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Chỉ tiêu sử dụng đất, mã ký hiệu, loại đất được phân bổ, được xác định, được xác định bổ sung trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện như sau:

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Chỉ tiêu được  phân bổ** | **Chỉ tiêu được  xác định** | **Chỉ tiêu được  xác định  bổ sung** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Loại đất** |  |  |  |  |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | x | 0 | x |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | x | 0 | x |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | x | 0 | x |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 0 | x | 0 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | x | 0 | x |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | x | 0 | x |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | x | 0 | x |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | x | 0 | x |
|  | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | *x* | *0* | *0* |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 0 | x | 0 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | 0 | x | 0 |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 0 | x | 0 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | x | 0 | 0 |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | x | 0 | 0 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | x | 0 | 0 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | x | 0 | 0 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | x | 0 | 0 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | x | 0 | x |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | x | 0 | x |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | x | 0 | x |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 0 | x | 0 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | x | x | 0 |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |
| - | Đất giao thông | DGT | x | x | 0 |
| - | Đất thủy lợi | DTL | x | x | 0 |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | x | x | 0 |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | x | x | 0 |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | x | x | 0 |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | x | x | 0 |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | x | x | 0 |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | x | x | 0 |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | x | 0 | 0 |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | x | 0 | 0 |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | x | 0 | x |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | x | 0 | 0 |
| - | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | x | 0 | x |
| - | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | 0 | x | 0 |
| - | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội | DXH | 0 | x | 0 |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | x | 0 | x |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 0 | x | 0 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 0 | x | 0 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | x | 0 | x |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | x | 0 | 0 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | x | 0 | x |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | x | 0 | x |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | x | 0 | 0 |
| 2.18 | Đất tín ngưỡng | TIN | 0 | x | 0 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 0 | x | 0 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 0 | x | 0 |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 0 | x | 0 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | x | 0 | 0 |
| **II** | **Khu chức năng\*** |  |  |  |  |
| 1 | Đất khu công nghệ cao | KCN | x | 0 | 0 |
| 2 | Đất khu kinh tế | KKT | x | 0 | 0 |
| 3 | Đất đô thị | KDT | x | 0 | 0 |
| 4 | Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm) | KNN | x | x | 0 |
| 5 | Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất) | KLN | x | x | 0 |
| 6 | Khu du lịch | KDL | x | 0 | 0 |
| 7 | Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | KBT | x | 0 | 0 |
| 8 | Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp) | KPC | x | 0 | 0 |
| 9 | Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới) | DTC | x | 0 | 0 |
| 10 | Khu thương mại, dịch vụ | KTM | x | x | 0 |
| 11 | Khu đô thị - thương mại - dịch vụ | KDV | 0 | x | 0 |
| 12 | Khu dân cư nông thôn | DNT | x | x | 0 |
| 13 | Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn | KON | 0 | x | 0 |

*Trong đó, x: được phân bổ, được xác định, được xác định bổ sung.*

*0: không được phân bổ, không được xác định, không được xác định bổ sung.*

*\*: không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.*

4. Cơ sở pháp lý của kế hoạch sử dụng đất

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Bến Cát được xây dựng dựa vào những cơ sở pháp lý sau:

- Luật Đất đai năm 2013.

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017.

- Luật số 35/2018/QH14 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch.

- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch.

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định, quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

- Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Nghị quyết số 59/NQ-CP ngày 17 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2022 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bình Dương.

- Quyết định số 3817/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thị xã Bến Cát.

- Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về Danh mục công trình, dự án thuộc diện thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

- Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 14/9/2021 về sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Danh mục công trình, dự án thuộc diện thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

- Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về Danh mục công trình, dự án thuộc diện thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

- Quyết định số 1180/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2021 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 Thị xã Bến Cát.

- Quyết định số 2322/QĐ-UBND ngày 8/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc việc điều chỉnh, bổ sung công trình dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất vào kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thị xã Bến Cát.

- Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thị xã Bến Cát.

- Công văn số 4012/UBND-KT ngày 17/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc việc triển khai Chỉ thị 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp.

- Văn bản số 5112/UBND-KT ngày 8/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc nộp hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 cấp huyện.

- Niên giám thống kê hàng năm của tỉnh Bình Dương và thị xã Bến Cát.

- Số liệu kiểm kê đất đai năm 2019; số liệu thống kê đất đai năm 2020 của thị xã Bến Cát.

5. Sản phẩm giao nộp

Các loại sản phẩm, yêu cầu về nội dung, tính pháp lý và kỹ thuật của các sản phẩm được quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Sản phẩm giao nộp cụ thể như sau:

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp “Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thị xã Bến Cát” và phụ biểu số liệu.

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2022, tỷ lệ 1/25.000.

- CD ghi các sản phẩm trên (báo cáo, số liệu, bản đồ số).

- Các sản phẩm sau khi được phê duyệt sẽ nhân sao và lưu giữ tại:

+ UBND tỉnh Bình Dương : 01 bộ;

+ Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương : 01 bộ;

+ UBND thị xã Bến Cát : 01 bộ;

+ Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Bến Cát : 01 bộ.

# Phần I ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

## I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

### 1. Điều kiện tự nhiên

#### 1.1. Vị trí địa lý

Thị xã Bến Cát là một trong 9 đơn vị hành chính của tỉnh Bình Dương, thuộc khu đô thị Trung tâm của tỉnh cùng với thành phố Thủ Dầu Một và thị xã Tân Uyên. Tọa độ địa lý từ 11o02’20”- 11o14’03” vĩ độ Bắc, từ 106o30’25” - 106o41’34” kinh độ Đông. Diện tích tự nhiên (DTTN) toàn thị xã là 234,35km2; dân số trung bình khoảng 324.392 người, mật độ dân số 1.384 người/km2, cao hơn mật độ dân số bình quân toàn tỉnh (958 người/km2). Thị xã Bến Cát có 08 đơn vị hành chính cấp xã (05 phường, 03 xã), gồm các phường: Mỹ Phước, Thới Hòa, Tân Định, Hòa Lợi, Chánh Phú Hòa và các xã An Điền, An Tây và Phú An.

Vị trí địa lý thị xã Bến Cát được xác định như sau:

+ Phía Bắc giáp huyện Bàu Bàng và huyện Dầu Tiếng.

+ Phía Nam giáp Thành phố Thủ Dầu Một, Huyện Củ Chi -TP.HCM.

+ Phía Đông giáp các huyện: Bàu Bàng, Bắc Tân Uyên, Tx. Tân Uyên và thành phố Thủ Dầu Một.

+ Phía Tây giáp Thành phố Hồ Chí Minh.

Thị xã có vị trí thuận lợi là nằm trên tuyến Đại lộ Bình Dương, tiếp giáp với Tp. Thủ Dầu Một, có ý nghĩa quan trọng về giao thông đường bộ, đường thủy, tạo ra mối giao lưu kinh tế - văn hóa xã hội giữa Thị xã với khu đô thị phía Nam tỉnh Bình Dương và các vùng lân cận.

#### 1.2. Địa hình, địa mạo

Địa hình của Bến Cát có đặc điểm tương đồng với địa hình tỉnh Bình Dương là có hướng thấp dần từ phía bắc xuống phía nam. Nền địa hình chuyển tiếp từ vùng cao ở phía Đông Bắc xuống Tây Nam, vùng đồng bằng hạ lưu hệ thống sông Sài Gòn, có cao độ phổ biến từ 5-55m so với mực nước biển; riêng khu vực ven sông Sài Gòn từ ranh Dầu Tiếng trở xuống ranh Tp. Thủ Dầu Một có địa hình bằng và thấp nên dễ bị ngập nước vào mùa mưa lũ, nhất là khi các hồ thượng lưu xả lũ và gặp triều cường. Do vậy trong quá trình phát triển đô thị cần chú ý quy hoạch không gian xanh và không gian mở để kiểm soát ngập lũ đô thị.

#### 1.3. Khí hậu

- Bến Cát nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gần xích đạo, có 2 mùa mưa và khô, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10 và mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Bình quân 2.221 giờ nắng/năm (6,58 giờ/ngày); năng lượng bức xạ dồi dào, bình quân 75 - 80 Kcal/cm2/năm.

- Nhiệt độ trung bình năm ở trạm Sở Sao phổ biến ở mức từ 26,90C đến 27,60C, năm có nhiệt độ trung bình cao nhất là năm 2013 (27,60C), năm có nhiệt độ thấp nhất là năm 2011 (26,90C). Nhiệt độ bình quân các tháng trong năm 2014 khoảng 27,30C.

- Lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 2.003mm và chủ yếu phân bố vào mùa mưa, chiếm khoảng 85-95% tổng lượng mưa trong năm; mưa nhiều và mưa tập trung từ tháng 6 đến tháng 10, đã gây nên tình trạng ngập úng cục bộ.

#### 1.4. Tài nguyên đất

Theo kết quả điều tra thoái hóa đất kỳ đầu năm 2015 tỉnh Bình Dương, trên địa bàn thị xã Bến Cát có các nhóm đất sau:

Bảng 1: Phân loại và quy mô diện tích các loại đất

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên đất** | **Ký hiệu** | **Diện tích**  **(ha)** | **Tỷ lệ**  **(%)** |
| 1 | Đất xám gley | Xg | 895,00 | 3,82 |
| 2 | Đất xám trên phù sa cổ | X | 4.588,00 | 19,58 |
| 3 | Đất phù sa gley | Pg | 2.884,00 | 12,31 |
| 4 | Đất nâu vàng trên phù sa cổ | Fp | 7.559,00 | 32,25 |
| 5 | Khu vực không nghiên cứu |  | 6.933,95 | 29,59 |
| 6 | Đất sông, suối, MNCD | MN | 575,46 | 2,46 |
|  | **TỔNG DIỆN TÍCH** |  | **23.435,41** | **100,00** |

Nguồn: *Kết quả điều tra thoái hóa đất kỳ đầu năm 2015 - tỉnh Bình Dương.*

**- Đất xám gley (Xg):** Có diện tích thấp nhất trong 04 loại đất trên địa bàn thị xã, khoảng 895ha, chiếm tỷ lệ 3,82% diện tích tự nhiên (DTTN) của thị xã, phân bố rãi rác dọc theo các sông rạch trên địa bàn thị xã Bến Cát.

- **Đất xám trên phù sa cổ (X):** Đất có thành phần cơ giới nhẹ, nghèo dưỡng chất, có phản ứng chua và giữ nước kém, do vậy ít thích hợp cho sản xuất nông nghiệp. Diện tích khoảng 4.588ha, chiếm 19,58% DTTN, phân bố tập trung tại 03 xã An Điền, Phú An và An Tây (trừ các khu vực ven sông Sài Gòn và Sông Thị Tính).

**- Đất phù sa gley (Pg):** Có diện tích khoảng 2.884ha; chiếm 12,31% DTTN; gồm các đất hình thành trên các trầm tích trẻ, tuổi Holocene, có nguồn gốc sông, sông - biển hoặc sông- đầm lầy. Từ nguồn gốc phát sinh như trên nên đất phù sa chỉ phân bố ở ven các sông lớn ở các xã An Điền, Phú An, An Tây và một phần phường Thới Hòa dọc sông Thị Tính; chúng tạo thành những dải rộng hẹp khác nhau, uốn lượn kéo dài theo dòng chảy của sông, và nhìn chung có địa hình khá bằng phẳng.

**- Đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fb):** Đây là nhóm đất có diện tích lớn nhất trên địa bàn Thị xã, với 7.559ha, chiếm 32,25% DTTN, phân bố toàn bộ trên 05 phường phía Đông sông Thị Tính. Hiện nay, ở các khu vực này hầu hết là đất phi nông nghiệp, phân bố trên địa hình cao, cùng với nền móng khá kiên cố, thích hợp cho phát triển các công trình xây dựng.

**- Khu vực không nghiên cứu:** Các khu vực này có hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp: các khu công nghiệp, đất phát triển hạ tầng,… với diện tích 6.934ha, chiếm 29,59% DTTN.

**- Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng (MN):** Có diện tích 575,46ha, chiếm 2,46% diện tích tự nhiên toàn thị xã.

### 2. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Thực hiện Nghị quyết của Thị ủy, Hội đồng nhân dân thị xã Bến Cát về phát triển kinh tế - xã hội - quốc phòng an ninh và các ý kiến chỉ đạo, các kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh về triển khai các giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2021, Ủy ban nhân dân Thị xã đã tập trung chỉ đạo thực hiện và đạt được nhiều kết quả tích cực. Theo báo cáo số 252/BC-UBND ngày 8/10/2021 của UBND thị xã Bến Cát về tình hình phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh 9 tháng đầu năm 2021, tổng giá trị sản xuất (giá thực tế) đạt 139.050,4 tỷ đồng, tăng 13,77% so với cùng kỳ, đạt 70,10% so với Nghị quyết Hội đồng nhân dân thị xã giao. Kết quả thực hiện các ngành như sau:

- Về công nghiệp: Giá trị sản xuất công nghiệp (giá thực tế) đạt 104.179,2 tỷ đồng, tăng 13,33% so cùng kỳ, đạt 71,27% Nghị quyết Hội đồng nhân dân thị xã giao. Về thu hút đầu tư: thu hút được 547 dự án đến đầu tư (tăng 22,4% so với cùng kỳ). Nâng tổng số dự án trên địa bàn thị xã đến nay là 5.193 dự án; trong đó: dự án có vốn đầu tư trong nước là 4.416 dự án; dự án có vốn đầu tư nước ngoài là 777 dự án.

- Về nông nghiệp: Giá trị sản xuất nông nghiệp (giá thực tế) đạt 380,8 tỷ đồng, tăng 4,0% so cùng kỳ, đạt 62,95% Nghị quyết Hội đồng nhân dân thị xã giao.

- Về thương mại dịch vụ: Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ đạt 34.490,5 tỷ đồng, tăng 15,25% so cùng kỳ, đạt 66,85% Nghị quyết Hội đồng nhân dân thị xã giao.

Nhìn chung, trong 9 tháng đầu năm, một số chỉ tiêu phát triển kinh tế quan trọng mặc dù đều tăng so với cùng kỳ nhưng mới đạt từ 62% đến 70% kế hoạch đề ra; tổng thu, chi ngân sách Nhà nước tăng cao so với cùng kỳ và vượt so với kế hoạch. Công tác đầu tư công được quan tâm chỉ đạo thực hiện ngay từ đầu năm, nhất là việc giải ngân vốn đầu tư công theo kế hoạch được giao.

Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững, ổn định, đời sống nhân dân được nâng cao. Thực hiện tốt các chương trình an sinh, phúc lợi xã hội: giải quyết việc làm, đào tạo nghề, tổ chức nhiều phong trào văn hóa, văn nghệ phục vụ nhân dân trên địa bàn.

## II. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

### 1. Những lợi thế

- Thị xã Bến Cát có vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên tương đối thuận lợi, thuộc khu đô thị trung tâm của tỉnh Bình Dương, địa hình tương đối bằng phẳng, tạo thuận lợi cho việc xây dựng các công trình, dự án, đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị và công nghiệp.

- Thị xã đặc biệt quan tâm đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng ngành công nghiệp đóng vai trò chủ đạo, cùng với sự đồng thuận cao của nhân dân và doanh nghiệp góp phần quan trọng vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- Cơ sở hạ tầng được đầu tư nâng cấp, mang tính đồng bộ và tuân thủ theo quy hoạch chung và quy hoạch phân khu được duyệt, từng bước nâng chất lượng tăng trưởng kinh tế và tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội cho những năm tiếp theo.

### 2. Những hạn chế

- Dân số cơ học tăng nhanh, gây áp lực đến việc giải quyết nhà ở và xây dựng các công trình công cộng phục vụ nhu cầu cuộc sống hàng ngày như: trường học, y tế, cấp thoát nước, vệ sinh môi trường,…

- Lực lượng lao động dồi dào nhưng chất lượng lao động chưa cao, tỷ lệ lao động qua đào tạo còn thấp. Để đáp ứng yêu cầu về phát triển đô thị, công nghiệp, công tác đào tạo lực lượng lao động, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và chuyển dịch cơ cấu lao động ở Bến Cát còn nhiều vấn đề cần phải tiếp tục giải quyết.

# PHẦN II KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

Danh mục dự án công trình thuộc diện thu hồi đất trong năm 2021 trên địa bàn thị xã Bến Cát đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương thông qua tại Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020. Trên cơ sở đó, UBND thị xã Bến Cát đã xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất năm 2021 và đã được UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt tại Quyết định số 1180/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2021.

Nhằm đáp ứng nhu cầu đăng ký bổ sung danh mục công trình trong năm kế hoạch 2021, Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương cũng đã thông qua Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 14 tháng 9 năm 2021 về việc điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020, trong đó có bổ sung danh mục công trình thu hồi đất trong năm 2021 trên địa bàn thị xã Bến Cát. Bên cạnh đó, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cũng ban hành quyết định số 2322/QĐ-UBND ngày 8/10/2021 của về việc việc điều chỉnh, bổ sung công trình dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất vào kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thị xã Bến Cát.

Kết quả thực hiện danh mục công trình và các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch 2021 thị xã Bến Cát được đánh giá dựa trên Nghị quyết số 33/NQ-HĐND, Quyết định số 1180/QĐ-UBND và Nghị quyết số 33/NQ-HĐND, Quyết định 2322/QĐ-UBND. Cụ thể như sau:

## I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

Tổng số công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 106 công trình, dự án với tổng diện tích 1.505,15 ha. Trong đó:

- Tổng số công trình, dự án thuộc diện thu hồi đất theo Nghị quyết 43/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 và Nghị quyết 33/NQ-HĐND ngày 14/9/2021 là 64 công trình, dự án với tổng diện tích 1.291,38ha.

- Tổng số công trình dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2020 là 42 công trình với tổng diện tích là 213,77ha.

Bảng 2: Kết quả thực hiện danh mục công trình, dự án   
trong năm kế hoạch 2021 thị xã Bến Cát – tỉnh Bình Dương

| **Số TT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Kế hoạch**  **năm 2021** | | **Kết quả thực hiện** | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đã thực hiện** | | **Chưa hoặc đang  thực hiện** | | **Điều chỉnh khỏi KHSDĐ 2022** | |
| **Số lượng dự án** | **Diện tích (ha)** | **Số lượng dự án** | **Diện tích (ha)** | **Số lượng dự án** | **Diện tích (ha)** | **Số lượng dự án** | **Diện tích (ha)** |
|  |
|  | **Tổng** |  | **106** | **1.505,15** | **11** | **29,60** | **85** | **510,02** | **10** | **965,53** |  |
| 1 | Đất khu công nghiệp |  | 3 | 955,72 |  |  | 1 | 20,47 | 2 | 935 |  |
| 2 | Đất cơ sở sản xuất PNN | SKC | 6 | 14,58 | 1 | 1,67 | 4 | 9,11 | 1 | 3,80 |  |
| 3 | Đất thương mại dịch vụ | TMD | 8 | 4,34 | 3 | 2,99 | 4 | 1,29 | 1 | 0,06 |  |
| 4 | Đất phát triển hạ tầng | DHT | 60 | 337,79 | 6 | 21,34 | 49 | 290,03 | 6 | 26,42 |  |
| *-* | *Đất giao thông* | *DGT* | *40* | *190,28* | *2* | *14,01* | *36* | *153,05* | *2* | *23,22* |  |
| *-* | *Đất thuỷ lợi* | *DTL* | *6* | *22,51* | *2* | *2,50* | *4* | *20,01* |  |  |  |
| *-* | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | *10* | *18,17* |  |  | *6* | *14,97* | *4* | *3,20* |  |
| *-* | *Đất cơ sở giáo dục và đào tạo* | *DGD* | *2* | *2,93* | *1* | *0,93* | *1* | *2,00* |  |  |  |
| *-* | *Đất XD cơ sở khoa học CN* | *DKH* | *1* | *3,90* | *1* | *3,90* |  |  |  |  |  |
| *-* | *Đất làm NTNĐ* | *NTD* | *1* | *100,00* |  |  | *1* | *100,00* |  |  |  |
| 5 | Đất ở |  | 27 | 192,38 | 1 | 4 | 26 | 188,78 |  |  |  |
| *-* | *Đất ở nông thôn* | *ONT* | *5* | *39,60* |  |  | *5* | *39,60* |  |  |  |
|  | *Đất ở đô thị* | *ODT* | *22* | *152,78* | *1* | *4* | *21* | *149,18* |  |  |  |
| 6 | Đất khu vui chơi, giải trí CC | DKV | 1 | 0,28 |  |  | 1 | 0,28 |  |  |  |
| 7 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 1 | 0,06 |  |  | 1 | 0,06 |  |  |  |

Kết quả thực hiện trong năm 2021 như sau:

***(1). Công trình đã thực hiện***: 11 công trình với tổng diện tích 29,60 ha *(PL 1.1).*

***(2). Công trình đề nghị loại bỏ khỏi KHSDĐ***: 10 công trình với tổng diện tích là 965,53 ha *(Phụ lục 1.2)*.

***(3). Công trình chuyển tiếp: Công trình đang thực hiện, đang trình thu hồi đất hoặc đã thu hồi, giao đất được một phần; công trình chưa thực hiện***: 85 công trình với tổng diện tích là 510,02ha *(Phụ lục 1.3)*. Trong đó, cụ thể các công trình chuyển tiếp được chia theo từng năm kế hoạch sử dụng đất như sau:

- ***Công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2015***: là 01 công trình với tổng diện tích là 0,43ha.

- ***Công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2016***: là 02 công trình với tổng diện tích là 25,60ha.

- ***Công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2018***: là 15 công trình với tổng diện tích là 205,95ha

- ***Công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2019***: là 12 công trình với tổng diện tích là 29,22ha.

- ***Công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2020***: là 4 công trình với tổng diện tích là 44,93ha.

- ***Công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2021***: là 51 công trình với tổng diện tích là 207,47ha.

Bên cạnh đó, kết quả thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình cá nhân năm 2021 như sau:

Bảng 3: Kết quả chuyển mục đích đất ở   
của hộ gia đình cá nhân năm 2021 trên địa bàn thị xã Bến Cát

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Đơn vị hành chính** | **Kế hoạch**  **được duyệt \***  **(ha)** | **Kết quả**  **Thực hiện**  **(ha)** | **Tỷ lệ**  **(%)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5)=(4)\*100/(3) |
| 1 | Phường Mỹ Phước | 2,00 | 0,50 | 25,14 |
| 2 | Phường Chánh Phú Hòa | 2,00 | 1,80 | 90,05 |
| 3 | Xã An Điền | 2,00 | 2,00 | 99,86 |
| 4 | Xã An Tây | 2,00 | 2,00 | 99,95 |
| 5 | Phường Thới Hòa | 2,00 | 0,70 | 34,89 |
| 6 | Phường Hòa Lợi | 2,00 | 1,52 | 75,91 |
| 7 | Phường Tân Định | 2,00 | 1,24 | 61,98 |
| 8 | Xã Phú An | 2,00 | 1,96 | 97,93 |
|  | **Tổng** | **16,00** | **11,71** | **73,21** |

*(\*) Kế hoạch năm 2021 trích theo Quyết định số 1180/QĐ-UBND ngày 6/5/2021.*

## II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

Số liệu hiện trạng sử dụng đất năm 2021 được xây dựng dựa trên số liệu thống kê đất đai năm 2020 (tính đến ngày 31/12/2020) cùng với kết quả thực hiện các công trình, dự án và chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân trong năm 2021. Số liệu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 dùng để đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch là số liệu được duyệt theo Quyết định số 1180/QĐ-UBND và Quyết định 2322/QĐ-UBND.

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021 như sau:

### 1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp

Theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2021 đất nông nghiệp có diện tích là 12.500,59ha. Kết quả thực hiện đến năm 2021, đất nông nghiệp có diện tích là 13.979,54ha, cao hơn kế hoạch được duyệt 1.478,95ha do chưa chuyển sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân chung nhất là do các công trình phi nông nghiệp chu chuyển từ đất nông nghiệp chưa được đưa vào triển khai thực hiện hoặc đang thực hiện nhưng chưa hoàn thành thủ tục đất đai nên chưa được thống kê, đặc biệt là các công trình có diện tích lớn như: Khu công nghiệp Bình Dương Riverside ISC (600ha), Khu công nghiệp Rạch Bắp mở rộng (335ha), Khu căn cứ Hậu cần kỹ thuật (Phú An, 100ha), Dự án mở rộng Nghĩa trang công viên Bình Dương (100ha),... Kết quả thực hiện các chỉ tiêu cụ thể như sau:

- ***Đất trồng lúa:*** Kế hoạch được duyệt năm 2021 là 708,34ha, kết quả thực hiện năm 2021 là 834,29ha, cao hơn 125,96ha so với kế hoạch. Nguyên nhân do các công trình phi nông nghiệp chu chuyển từ đất trồng lúa chưa được đưa vào triển khai thực hiện.

***- Đất trồng cây hàng năm khác***: Kế hoạch được duyệt năm 2021 là 795,85ha, kết quả thực hiện năm 2021 là 798,17ha, cao hơn 2,32ha so với kế hoạch. Nguyên nhân là do trong năm 2021 nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân từ đất trồng lúa sang đất trồng cây hàng năm khác được triển khai thực hiện chưa đạt như kế hoạch được duyệt.

***- Đất trồng cây lâu năm***: Kế hoạch được duyệt năm 2021 là 10.814,41ha, kết quả thực hiện năm 2021 là 12.165,10ha, cao hơn 1.350,69ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do các công trình phi nông nghiệp chu chuyển từ đất trồng cây lâu năm trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 vẫn chưa được triển khai thực hiện hoặc đang được triển khai thực hiện nhưng chưa hoàn tất các thủ tục đất đai. Song song đó, diện tích đất trồng cây lâu năm cũng tăng do các hộ gia đình, cá nhân thực hiện chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm.

***- Đất nuôi trồng thủy sản***: Kế hoạch được duyệt năm 2021 là 15,86ha, kết quả thực hiện năm 2021 là 15,86ha, cơ bản như kế hoạch được duyệt.

***- Đất nông nghiệp khác***: Kế hoạch được duyệt năm 2021 là 166,12ha, kết quả thực hiện năm 2021 là 166,12ha, cơ bản như kế hoạch được duyệt.

### 2. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp

Theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2021, đất phi nông nghiệp có diện tích là 10.934,82ha, kết quả thực hiện năm 2021 là 9.455,87ha, thấp hơn 1.478,95ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do có nhiều công trình đất phi nông nghiệp có diện tích lớn nhưng chưa được triển khai thực hiện theo đúng tiến độ hoặc đang triển khai thực hiện nhưng chưa hoàn thành nên chưa được thống kê vào quỹ đất hiện trạng. Trong đó cụ thể các chỉ tiêu như sau:

***- Đất quốc phòng***: Năm 2021 không có kế hoạch thực hiện công trình thuộc chỉ tiêu sử dụng đất quốc phòng. Diện tích đất quốc phòng năm 2021 là 3,32ha.

***- Đất an ninh***: Năm 2021 không có kế hoạch thực hiện công trình thuộc chỉ tiêu sử dụng đất an ninh. Diện tích đất an ninh năm 2021 là 43,90ha.

***- Đất khu công nghiệp***: Kế hoạch được duyệt năm 2021 có diện tích là 3.993,22ha, kết quả thực hiện năm 2021 là 3.061,87ha, thấp hơn 931,35ha so với kế hoạch được duyệt. Theo kế hoạch được duyệt, năm 2021 sẽ tiếp tục chuyển tiếp triển khai xây dựng khu công nghiệp Bình Dương Riverside ISC, mở rộng Khu công nghiệp Rạch Bắp và thực hiện công tác giao đất khu công nghiệp Mỹ Phước 3; tuy nhiên, đến nay các công trình này vẫn chưa triển khai thực hiện; đề nghị loại bỏ khỏi Kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

***- Đất cụm công nghiệp***: Theo kế hoạch được duyệt, trong năm 2021 sẽ thực hiện công tác giao đất cụm công nghiệp An Điền; tuy nhiên, đến nay vẫn chưa triển khai thực hiện, đề nghị loại bỏ khỏi Kế hoạch sử dụng đất năm 2022. Diện tích đất cụm công nghiệp năm 2021 là 0ha.

***- Đất thương mại dịch vụ:*** Chỉ tiêu diện tích theo kế hoạch được duyệt năm 2021 là 149,93ha, kết quả thực hiện là 111,73ha, thấp hơn 38,20ha so với kế hoạch được duyệt. Trong năm kế hoạch, chủ đầu tư đã chuyển mục đích 3/8 dự án là Chợ Toàn Yến (Cty Cổ phần Bất động sản Toàn Yến), Dự án khách sạn, nhà hàng tiệc cưới (Cty TNHH ứng dụng công nghệ Kỷ Nguyên) và Dự án kinh doanh bán lẻ xăng, dầu nhớt (Cty TNHH MTV dầu nhớt Nam Hương). Qua rà soát, tiếp tục chuyển tiếp sang kế hoạch năm 2022 4/8 công trình dự án đang hoặc chưa thực hiện; đề xuất điều chỉnh khỏi kế hoạch năm 2022 Dự án Nhà trưng bày sản phẩm (Bà Nguyễn Hồng Phượng).

***- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp***: Kế hoạch được duyệt năm 2021 là 785,17ha, kết quả thực hiện năm 2021 là 779,51ha, thấp hơn 5,66ha so với kế hoạch được duyệt. Trong năm kế hoạch, chủ đầu tư đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất đối với dự án Mở rộng nhà máy phối trộn, đóng gói và kho chứa thành phẩm phân bón (Cty TNHH MTV thương mại sản xuất Việt Liên). Qua rà soát, tiếp tục chuyển tiếp 4/6 dự án đang hoặc chưa triển khai thực hiện; điều chỉnh khỏi kế hoạch năm 2022 dự án Nhà máy sản xuất các sản phẩm bằng tre (Cty CP Địa ốc Phú Cường) do chủ đầu tư thay đổi mục đích sử dụng đất của dự án.

***- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:*** Năm 2021, không có kế hoạch thực hiện công trình thuộc chỉ tiêu đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm. Diện tích năm 2021 là 0ha.

Bảng 4: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021  
thị xã Bến Cát – tỉnh Bình Dương

| **Số TT** | **Chỉ tiêu** | **Mã** | **Diện tích** | **Kết quả thực hiện** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **KHSDĐ** | **Diện tích (2)** | **So sánh** | |
| **2021 (1)** | **(ha)** | **Tăng, giảm (-)** | **Tỷ lệ** |
| **(ha)** | **(ha)** | **(%)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (5)-(4) | (5)/(4)\*100% |
|  | **Tổng diện tích tự nhiên** |  | **23.435,41** | **23.435,41** | **0,00** | **100,00** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **12.500,59** | **13.979,54** | **1.478,95** | **111,83** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 708,34 | 834,29 | 125,96 |  |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | 554,08 | *623,62* | *69,54* |  |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 795,85 | 798,17 | 2,32 | 100,29 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 10.814,41 | 12.165,10 | 1.350,69 | 112,49 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH |  |  |  |  |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD |  |  |  |  |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX |  |  |  |  |
|  | *Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên* | *RSN* |  |  |  |  |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 15,87 | 15,86 | 0,00 |  |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU |  |  |  |  |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 166,12 | 166,12 | 0,00 | 100,00 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **10.934,82** | **9.455,87** | **-1.478,95** | **86,47** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 3,32 | 3,32 |  | 100,00 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 43,95 | 43,90 | -0,05 | 99,89 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 3.993,22 | 3.061,87 | -931,35 |  |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 71,00 |  | -71,00 |  |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 149,93 | 111,73 | -38,20 |  |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 785,17 | 779,51 | -5,66 | 99,28 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS |  |  |  |  |
| 2.8 | Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm | SKX |  |  |  |  |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp Thị xã, cấp xã | DHT | 2.692,50 | 2.377,76 | -314,74 | 88,31 |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |
| *-* | *Đất giao thông* | *DGT* | *1.675,24* | *1.501,25* | *-173,99* | *89,61* |
| *-* | *Đất thủy lợi* | *DTL* | *248,32* | *220,37* | *-27,95* | *88,74* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở văn hóa* | *DVH* | *13,80* | *13,80* |  | *100,00* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở y tế* | *DYT* | *11,65* | *11,65* |  | *100,00* |
| *-* | *Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo* | *DGD* | *152,96* | *150,96* | *-2,00* | *98,69* |
| *-* | *Đất XD cơ sở thể dục thể thao* | *DTT* | *18,06* | *18,06* |  |  |
| *-* | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | *19,95* | *9,16* | *-10,79* | *45,91* |
| *-* | *Đất công trình bưu chính, viễn thông* | *DBV* | *11,55* | *11,55* |  | *100,00* |
| *-* | *Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia* | *DKG* |  |  |  |  |
| *-* | *Đất có di tích lịch sử - văn hóa* | *DDT* | *17,62* | *17,62* | *0,00* | *99,99* |
| *-* | *Đất bãi thải, xử lý chất thải* | *DRA* | *74,86* | *74,86* |  |  |
| *-* | *Đất cơ sở tôn giáo* | *TON* | *7,25* | *7,25* | *0,00* | *99,95* |
| *-* | *Đất làm NTNĐ, nhà tang lễ* | *NTD* | *375,26* | *275,26* | *-100,00* | *73,35* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở khoa học CN* | *DKH* | *3,90* | *3,90* |  | *100,00* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội* | *DXH* | *47,78* | *47,78* | *0,00* | *99,99* |
| *-* | *Đất chợ* | *DCH* | *14,31* | *14,31* | *0,00* | *99,97* |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL |  |  |  |  |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 3,74 | 3,68 | -0,06 | 98,28 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 84,46 | 83,73 | -0,73 |  |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 370,05 | 343,85 | -26,20 | 92,92 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 2.109,88 | 2.048,18 | -61,70 | 97,08 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 19,84 | 19,84 |  | 100,00 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 0,32 | 0,32 |  | 100,00 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  |  |  |  |
| 2.23 | Đất tín ngưỡng | TIN | 9,02 | 9,23 | 0,21 | 102,37 |
| 2.24 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 532,59 | 532,59 |  | 100,00 |
| 2.25 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 36,35 | 36,35 |  | 100,00 |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 0,06 |  |  |  |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** |  |  |  |  |

*Nguồn: (1) KH năm 2021 trích theo QĐ số 1180QĐ-UBND ngày 6/5/2019 của UBND tỉnh Bình Dương;*

*(2) Kết quả thực hiện theo số liệu thống kê đất đai ngày 31/12/2020 và kết quả thực hiện năm 2021.*

***- Đất phát triển hạ tầng***: Chỉ tiêu diện tích theo kế hoạch được duyệt năm 2021 là 2.692,50ha, thực hiện đạt 2.377,76ha, thấp hơn 314,74ha so với kế hoạch được duyệt. Trong năm kế hoạch, chỉ có 6/60 công trình, dự án đã hoàn tất các thủ tục đất đai (Đường vào trường Tiểu học Định Phước, Đường tạo lực Mỹ Phước - Bàu Bàng, Trường Tiểu học Mỹ Phước 2, Công trình tuyến kè sông Thị Tính, Tuyến ống dẫn nước thô từ Hồ Phước Hòa về khu vực Trung tâm đô thị Bình Dương và Xây dựng Trạm dò tìm, tiếp nhận dữ liệu và TT xử lý dữ liệu ảnh vệ tinh). Qua rà soát, đề xuất loại bỏ 4 công trình đất năng lượng (Trạm biến áp 110kV Mỹ Phước 2 và đường dây đấu nối; Thay dây dẫn đường dây 110kV Tân Định - Gò Đậu; Đường dây 110kV đấu nối trạm 220kV Tân Định 2; Công trình Đường dây 110kV từ TBA 220kV Bến Cát - Ascendas - An Tây; Đấu nối đường giao thông Cụm công nghiệp An Điền ra ĐT 748; Đường trục Đông - Tây nối từ đường ĐT 744 vào khu Công nghiệp - Dịch vụ - Đô Thị Riverside) và tiếp tục chuyển tiếp sang kế hoạch năm 2022 49 công trình, dự án đang hoặc chưa được triển khai thực hiện trong năm 2021.

Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng như sau:

+ Đất giao thông năm 2021 có diện tích là 1.501,25ha, thấp hơn 173,99ha so với kế hoạch được duyệt do chưa đưa vào thực hiện 36/40 công trình, dự án.

+ Đất thủy lợi năm 2021 có diện tích là 220,37ha, thấp hơn 27,95ha so với kế hoạch được duyệt. Trong kỳ kế hoạch, đã đưa vào triển khai 2/6 công trình, tiếp tục chuyển tiếp 4/6 công trình sang kế hoạch năm 2022.

+ Đất công trình năng lượng năm 2021 có diện tích là 9,16ha, thấp hơn 10,79ha so với kế hoạch được duyệt do chưa đưa vào thực hiện 10 công trình, dự án như kế hoạch được duyệt.

+ Đất nghĩa trang nghĩa địa năm 2021 có diện tích là 275,26ha, thấp hơn 100,0ha so với kế hoạch được duyệt do chưa đưa vào thực hiện Dự án mở rộng Nghĩa trang công viên Bình Dương (Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa).

+ Đất giáo dục đào tạo năm 2021 có diện tích là 150,96ha, thấp hơn 2,0ha so với kế hoạch được duyệt do chưa đưa vào thực hiện Trung tâm giáo dục ngành nghề nghiệp tư thục Mỹ Phước. Trong năm kế hoạch, đã hoàn tất các thủ tục đất đai công trình Trường Tiểu học Mỹ Phước 2.

+ Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ năm 2021 có diện tích 3,90ha, đạt 100% so với kế hoạch được duyệt do hoàn thành công trình Trạm dò tìm, tiếp nhận dữ liệu và TT xử lý dữ liệu ảnh vệ tinh.

***- Đất sinh hoạt cộng đồng***: Chỉ tiêu diện tích theo kế hoạch được duyệt là 3,74ha, kết quả thực hiện năm 2021 là 3,68ha, thấp hơn 0,06ha so với kế hoạch được duyệt do chưa đưa vào thực hiện công trình Văn phòng khu phố 1A - Chánh Phú Hòa.

- ***Đất khu vui chơi, giải trí công cộng***: Chỉ tiêu diện tích theo kế hoạch được duyệt là 84,46ha, kết quả thực hiện năm 2021 là 83,73ha, thấp hơn 0,73ha so với kế hoạch được duyệt do chưa đưa vào thực hiện công trình Xây dựng công viên dọc bờ sông Thị Tính (đoạn qua chợ Bến Cát).

***- Đất ở tại nông thôn***: Chỉ tiêu diện tích theo kế hoạch được duyệt năm 2021 là 370,05ha, kết quả thực hiện là 343,85ha, thấp hơn 26,20ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân chủ yếu là do một số dự án nhà ở có diện tích lớn hiện đang được đưa vào triển khai thực hiện nên chưa được thống kê vào quỹ đất hiện trạng như Khu nhà ở Phú An Điền 1 (Cty TNHH Hoa Thiện Mỹ), Khu nhà ở Phú An Điền 2 (Cty TNHH Phú An Điền Bình Dương), Khu dân cư cầu Đò, Khu nhà ở Hoàng An Gia Điền (Công ty TNHH Khải Hoàng Gia), Khu đô thị thương mại An Điền (Cty TNHH TV-ĐTXD và TM Gia Nguyên). Bên cạnh đó, trong năm kế hoạch các hộ gia đình cá nhân đã chuyển mục đích sang đất ở nông thôn với tổng diện tíchlà 5,95ha so với diện tích đăng ký trong năm kế hoạch là 6,0ha.

***- Đất ở tại đô thị***: Chỉ tiêu diện tích theo kế hoạch được duyệt là 2.109,88ha, kết quả thực hiện năm 2021 là 2.048,18ha, thấp hơn 61,70ha so với kế hoạch được duyệt; nguyên nhân là do trong năm 2021 một số dự án khu dân cư chưa hoàn thành thủ tục đất đai như kế hoạch: Dự án bồi thường hỗ trợ và tái định cư đường Mỹ Phước Tân Vạn nối dài về hướng KCN Mỹ Phước 2, 3; Khu nhà ở Phương Toàn Phát; Khu nhà ở Nam Nghinh Phong; Khu nhà ở Dương Hùng Phước; Khu nhà ở phát triển đô thị Thịnh Gia mở rộng, giai đoạn 2; Khu nhà ở thu nhập thấp Hoàng Gia; Khu nhà ở Phú Lợi; Khu nhà ở Bình Minh; Khu nhà ở Thịnh Gia; Khu nhà ở Chánh Phú Hòa; Khu nhà ở Phước Khang 5; Khu nhà ở thương mại Thuận Lợi 2; Khu nhà ở phát triển đô thị Thịnh Gia mở rộng, giai đoạn 3; Chuyển mục đích từ DGD sang ODT (tạo vốn xây dựng Cơ sở hạ tầng trên địa bàn Tx. Bến Cát). Bên cạnh đó, trong năm 2021, tổng diện tích chuyển mục đích đất ở đô thị của các hộ gia đình cá nhân là 5,76ha so với tổng diện tích 10,0 ha đăng ký trong năm kế hoạch.

***- Đất xây dựng trụ sở cơ quan***: Năm 2021, không có kế hoạch thực hiện công trình thuộc chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan. Diện tích năm 2021 là 19,84ha.

***- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp***: Năm 2021, không có kế hoạch thực hiện công trình thuộc chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp. Diện tích năm 2021 là 0,32ha.

***- Đất cơ sở tín ngưỡng:*** Năm 2021, không có kế hoạch thực hiện công trình thuộc chỉ tiêu đất cơ sở tín ngưỡng. Diện tích năm 2021 là 9,23ha.

- ***Đất sông ngòi, kênh rạch*:** Năm 2021 không có kế hoạch thực hiện công trình thuộc chỉ tiêu sử dụng đất này. Diện tích năm 2021 là 532,59ha.

**- *Đất có mặt nước chuyên dùng***: Năm 2021 không có kế hoạch thực hiện công trình thuộc chỉ tiêu sử dụng đất mặt nước chuyên dùng. Diện tích năm 2021 là 36,35ha.

***- Đất phi nông nghiệp khác***: Năm 2021 không có kế hoạch thực hiện công trình thuộc chỉ tiêu sử dụng đất này. Diện tích năm 2021 là 0ha.

### 3. Kết quả thực hiện kế hoạch khai thác đất chưa sử dụng

Hiện nay trên địa bàn thị xã Bến Cát không còn quỹ đất chưa sử dụng.

## III. NHỮNG TỒN TẠI TRONG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

Nhìn chung, kế hoạch sử dụng đất được duyệt đã tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho công tác quản lý đất đai trên địa bàn Thị xã, nhất là trong công tác giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất…Tuy nhiên, qua đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cho thấy vẫn còn những tồn tại như sau:

- Thông thường các công trình, dự án phi nông nghiệp phải mất thời gian trong khảo sát thiết kế, đền bù giải tỏa và xây dựng, trong khi kế hoạch sử dụng đất xây dựng hàng năm (thời gian thực hiện ngắn) nên kết quả thực hiện chậm so với kế hoạch đề ra. Vì vậy, các công trình dự án chưa thực hiện, có thể chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm sau.

- Thị xã Bến Cát nằm trong khu đô thị Trung tâm của tỉnh Bình Dương, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng thường cao hơn so với các huyện khác trong tỉnh. Hơn nữa, chính sách giảm chi tiêu công và những khó khăn của doanh nghiệp nên ảnh hưởng đến nguồn vốn ngân sách cũng như nguồn vốn xã hội hoá để triển khai dự án. Vì vậy, nhiều công trình, dự án phải chuyển đầu tư sang năm 2022.

- Hầu hết các công trình phát triển hạ tầng đều có bồi thường giải phóng mặt bằng, nhiều hộ dân bị thu hồi đất. Tuy nhiên, công tác này thường qua nhiều thủ tục theo quy định, dẫn đến kéo dài thời gian thu hồi đất, giao đất, đặc biệt là đơn giá bồi thường thấp hơn so với giá thị trường, sự đồng thuận của người dân chưa cao. Ngoài ra, một số dự án đầu tư thiếu vốn dẫn đến dự án chậm triển khai, không thực hiện theo đúng kế hoạch đề ra.

# Phần III KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 THỊ XÃ BẾN CÁT – TỈNH BÌNH DƯƠNG

## I. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

### 1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Trên cơ sở kết quả đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của các ngành, các cấp có liên quan đến sử dụng đất trên địa bàn thị xã; đồng thời cân nhắc khả năng đầu tư thực hiện trong năm 2022, dự báo nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp và phi nông nghiệp trong năm 2022 trên địa bàn thị xã Bến Cát như sau:

***- Đất nông nghiệp****:* Năm 2022 có diện tích 13.329,16ha, chiếm 56,88% diện tích tự nhiên và giảm 650,38ha so với năm 2021. Diện tích giảm là do chuyển sang xây dựng các công trình phi nông nghiệp.

***- Đất phi nông nghiệp****:* Năm 2022 có diện tích là 10.106,25ha, chiếm 43,12% diện tích tự nhiên và tăng 650,38ha so với năm 2021. Diện tích tăng được chuyển từ đất nông nghiệp, mà chủ yếu là chuyển đất trồng cây lâu năm sang đất phát triển hạ tầng, đất ở và các công trình phi nông nghiệp còn lại.

***- Đất chưa sử dụng****:* Năm 2022, trên địa bàn thị xã Bến Cát không còn đất chưa sử dụng.

Cụ thể số lượng công trình, dự án thực hiện trong năm kế hoạch 2022 như sau:

Bảng 5: Số lượng công trình, dự án thực hiện trong năm kế hoạch 2022  
thị xã Bến Cát – tỉnh Bình Dương

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng công trình  dự án  năm 2022** | | **Đăng ký mới  năm 2022** | | **Chuyển tiếp từ KHSDĐ 2015-2021** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số  dự án** | **Diện  tích  (ha)** | **Số dự án** | **Diện  tích  (ha)** | **Số dự án** | **Diện  tích  (ha)** |
|  |
|  | **Tổng** |  | **144** | **585,14** | **59** | **78,58** | **85** | **506,56** |  |
| 1 | Đất khu công nghiệp | SKK | 1 | 20,47 |  |  | 1 | 20,47 |  |
| 2 | Đất cụm công nghiệp | SKN |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Đất cơ sở sản xuất PNN | SKC | 4 | 9,11 |  |  | 4 | 9,11 |  |
| 4 | Đất thương mại dịch vụ | TMD | 21 | 4,16 | 17 | 2,87 | 4 | 1,29 |  |
| 5 | Đất phát triển hạ tầng | DHT | 84 | 356,92 | 38 | 74,40 | 46 | 282,52 |  |
| *-* | *Đất giao thông* | *DGT* | 55 | 213,48 | 21 | 60,90 | 34 | 152,58 |  |
| *-* | *Đất thuỷ lợi* | *DTL* | 4 | 20,01 |  |  | 4 | 20,01 |  |
| *-* | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | 7 | 10,53 | 1 | 2,60 | 6 | 7,93 |  |
| *-* | *Đất cơ sở giáo dục và đào tạo* | *DGD* | 14 | 4,45 | 13 | 2,45 | 1 | 2,00 |  |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở khoa học CN* | *DKH* |  |  |  |  |  |  |  |
| *-* | *Đất bãi thải, xử lý chất thải* | *DRA* | 1 | 0,15 | 1 | 0,15 |  |  |  |
| *-* | *Đất làm nghĩa trang nghĩa địa* | *NTD* | 3 | 108,30 | 2 | 8,30 | 1 | 100,00 |  |
| 6 | Đất ở |  | 28 | 193,58 | 1 | 1,20 | 27 | 192,38 |  |
| *-* | *Đất ở nông thôn* | *ONT* | 5 | 39,60 |  |  | 5 | 39,60 |  |
| *-* | *Đất ở đô thị* | *ODT* | 23 | 153,98 | 1 | 1,20 | 22 | 152,78 |  |
| 7 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 2 | 0,73 |  |  | 2 | 0,73 |  |
| 8 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 1 | 0,06 |  |  | 1 | 0,06 |  |
| 9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 3 | 0,11 | 3 | 0,11 |  |  |  |

Tổng số công trình, dự án trong năm kế hoạch 2022 là 144 công trình, dự án với tổng diện tích 585,14ha; gồm có:

+ Công trình, dự án thu hồi đất: 75 công trình thu hồi đất với tổng diện tích 374,28ha; trong đó: 26 công trình đăng ký mới với tổng diện tích 72,97ha và 49 công trình chuyển tiếp với tổng diện tích 301,31ha.

+ Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất: 69 công trình chuyển mục đích, giao đất với tổng diện tích 210,86ha; trong đó: 33 công trình đăng ký mới với tổng diện tích 5,61ha và 36 công trình chuyển tiếp với tổng diện tích 205,25ha.

Bên cạnh đó, bố trí quỹ đất để chuyển mục đích đất ở, đất sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ của hộ gia đình cá nhân cũng như chuyển đất trồng lúa chuyển sang trồng cây lâu năm (Gồm cả diện tích đã được thống kê là loại đất khác đất lúa nhưng trên giấy CNQSDĐ vẫn còn là đất lúa). Cụ thể diện tích từng xã, phường được thể hiện trong biểu CH10.

### 2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2022 trên địa bàn thị xã Bến Cát như sau:

Bảng 6: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Bến Cát – tỉnh Bình Dương

| **Số** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Hiện trạng**  **năm 2021** | | **Kế hoạch**  **năm 2022** | | **So sánh** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Diện tích (ha)** | **Tỷ lệ  (%)** | **Diện tích (ha)** | **Tỷ lệ  (%)** | **Diện tích (ha)** | **Tỷ lệ  (%)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (6)-(4) | (7)-(5) |
|  | **Tổng diện tích tự nhiên** |  | **23.435,41** | **100,00** | **23.435,41** | **100,00** |  |  |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **13.979,54** | **59,65** | **13.329,16** | **56,88** | **-650,38** | **-2,78** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 834,29 | 3,56 | 718,69 | 3,07 | -115,60 | -0,49 |
|  | *Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | 623,62 | 2,66 | 623,62 | 2,66 |  |  |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 798,17 | 3,41 | 750,17 | 3,20 | -48,00 | -0,20 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 12.165,10 | 51,91 | 11.674,81 | 49,82 | -490,29 | -2,09 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH |  |  |  |  |  |  |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD |  |  |  |  |  |  |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX |  |  |  |  |  |  |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 15,86 | 0,07 | 15,86 | 0,07 |  |  |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU |  |  |  |  |  |  |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 166,12 | 0,71 | 169,63 | 0,72 | 3,51 | 0,01 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **9.455,87** | **40,35** | **10.106,25** | **43,12** | **650,38** | **2,78** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 3,32 | 0,01 | 3,32 | 0,01 |  |  |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 43,90 | 0,19 | 43,90 | 0,19 |  |  |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 3.061,87 | 13,07 | 3.061,87 | 13,07 |  |  |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN |  |  |  |  |  |  |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 111,73 | 0,48 | 154,59 | 0,66 | 42,86 | 0,18 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 779,51 | 3,33 | 805,07 | 3,44 | 25,56 | 0,11 |
| 2.7 | Đất khoáng sản | SKS |  |  |  |  |  |  |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng | SKX |  |  |  |  |  |  |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng | DHT | 2.377,76 | 10,15 | 2.739,68 | 11,69 | 361,92 | 1,54 |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |
| *-* | *Đất giao thông* | *DGT* | *1.501,25* | *6,41* | *1.714,25* | *7,31* | *213,01* | *0,91* |
| *-* | *Đất thủy lợi* | *DTL* | *220,37* | *0,94* | *240,38* | *1,03* | *20,01* | *0,09* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở văn hóa* | *DVH* | *13,80* | *0,06* | *13,80* | *0,06* |  |  |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở y tế* | *DYT* | *11,65* | *0,05* | *11,65* | *0,05* |  |  |
| *-* | *Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo* | *DGD* | *150,96* | *0,64* | *153,84* | *0,66* | *2,88* | *0,01* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao* | *DTT* | *18,06* | *0,08* | *18,06* | *0,08* |  |  |
| *-* | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | *9,16* | *0,04* | *26,73* | *0,11* | *17,57* | *0,07* |
| *-* | *Đất công trình bưu chính, viễn thông* | *DBV* | *11,55* | *0,05* | *11,55* | *0,05* |  |  |
| *-* | *Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia* | *DKG* |  |  |  |  |  |  |
| *-* | *Đất có di tích lịch sử - văn hóa* | *DDT* | *17,62* | *0,08* | *17,62* | *0,08* |  |  |
| *-* | *Đất bãi thải, xử lý chất thải* | *DRA* | *74,86* | *0,32* | *75,01* | *0,32* | *0,15* | *0,00* |
| *-* | *Đất cơ sở tôn giáo* | *TON* | *7,25* | *0,03* | *7,25* | *0,03* |  |  |
| *-* | *Đất làm nghĩa trang nghĩa địa* | *NTD* | *275,26* | *1,17* | *383,56* | *1,64* | *108,30* | *0,46* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở KHCN* | *DKH* | *3,90* | *0,02* | *3,90* | *0,02* |  |  |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội* | *DXH* | *47,78* | *0,20* | *47,78* | *0,20* |  |  |
| *-* | *Đất chợ* | *DCH* | *14,31* | *0,06* | *14,31* | *0,06* |  |  |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL |  |  |  |  |  |  |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 3,68 | 0,02 | 3,74 | 0,02 | 0,06 | 0,00 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 83,73 | 0,36 | 84,46 | 0,36 | 0,73 | 0,00 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 343,85 | 1,47 | 428,45 | 1,83 | 84,60 | 0,36 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 2.048,18 | 8,74 | 2.182,83 | 9,31 | 134,65 | 0,57 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 19,84 | 0,08 | 19,84 | 0,08 |  |  |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của TCSN | DTS | 0,32 | 0,00 | 0,32 | 0,00 |  |  |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  |  |  |  |  |  |
| 2.18 | Đất tín ngưỡng | TIN | 9,23 | 0,04 | 9,23 | 0,04 |  |  |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 532,59 | 2,27 | 532,59 | 2,27 |  |  |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 36,35 | 0,16 | 36,35 | 0,16 |  |  |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** |  |  |  |  |  |  |

#### 2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022 do cấp tỉnh phân bổ

##### 2.1.1. Đất nông nghiệp

Năm 2022, đất nông nghiệp toàn Thị xã có diện tích là 13.329,16ha, giảm 650,38ha so với năm 2021 do chuyển sang đất phi nông nghiệp. Cụ thể từng chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau*:*

***(1). Đất trồng lúa:*** Năm 2022 có diện tích là 718,69ha, giảm 115,60ha so với hiện trạng năm 2021 do xây dựng công trình Cảng sông An Tây và nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân.

Bên cạnh đó, đối với các hộ gia đình cá nhân đã chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa và đã được thống kê là các loại đất khác nhưng trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân vẫn là đất trồng lúa, cho phép chuyển mục đích sử dụng sang các loại đất phù hợp với bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt theo nội dung nêu trong Nghị quyết số 44/NQ-HĐND8 ngày 11/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành Danh mục dự án, công trình thuộc diện thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa trong năm 2016 trên địa bàn tỉnh: *“đối với các trường hợp hộ gia đình, cá nhân đã chuyển đổi mục đích sử dụng đất lúa và được thống kê là loại đất khác nhưng trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn thể hiện mục đích là đất trồng lúa, Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh lập, chỉnh lý thủ tục đất đai theo thực tế (không còn đất lúa), đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt”.* Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất lúa đã được thống kê các loại đất khác nhưng trên giấy CNQSDĐ vẫn là đất lúa trong năm kế hoạch 2022 trên địa bàn Thị xã khoảng 100ha.

***(2). Đất trồng cây hàng năm khác:*** Kế hoạch năm 2022 có diện tích 750,17ha, giảm 48,00ha so với hiện trạng năm 2021 do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 4,0ha và đất cây lâu năm 44,0ha.

***(3). Đất trồng cây lâu năm:*** Kế hoạch năm 2022 diện tích đất cây lâu năm là 11.674,81ha, giảm 490,29ha so với hiện trạng năm 2021; cụ thể:

- Chu chuyển tăng: 94,0ha do chu chuyển từ quỹ đất trồng lúa 50ha và đất trồng cây hàng năm 44ha.

- Chu chuyển giảm: 584,29ha do chu chuyển sang đất phi nông nghiệp 580,78ha và đất nông nghiệp khác 3,51ha.

- Cân đối tăng, giảm: giảm 490,29ha.

***(4). Đất nuôi trồng thủy sản:*** Năm 2022 có diện tích là 15,86ha, ổn định diện tích so với năm 2021.

##### 2.1.2. Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp năm 2022 trên địa bàn thị xã Bến Cát là 10.106,25ha, tăng 650,38ha so với hiện trạng năm 2021. Diện tích tăng thêm được chuyển từ đất nông nghiệp. Cụ thể từng chỉ tiêu trong đất phi nông nghiệp như sau:

***(1). Đất quốc phòng:*** Năm 2022 có diện tích 3,32ha, ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2021.

***(2). Đất an ninh:*** Năm 2022 có diện tích 43,90ha, ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2021.

***(3). Đất khu công nghiệp:*** Diện tích năm 2022 là 3.061,87ha, ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2021. Bên cạnh đó, trong năm kế hoạch tiếp tục chuyển tiếp thực hiện việc giao đất Khu công nghiệp Mỹ Phước 3 với diện tích 20,47ha (tổng diện tích của Khu công nghiệp là 984,64ha); đây là công trình chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2018.

***(4). Đất cụm công nghiệp:*** Năm 2022 có không công trình cụm công nghiệp (0ha)

***(5). Đất thương mại dịch vụ:*** Diện tích năm 2022 là 154,59ha, tăng 42,86ha so với hiện trạng năm 2021. Cụ thể như sau:

Bảng 7: Danh mục công trình, dự án đất thương mại dịch vụ   
trong năm kế hoạch năm 2022

| **STT** | **Hạng mục** | **Diện tích (ha)** | **Vị trí**  **(xã, phường)** | **Năm**  **đăng ký kế hoạch** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng** | **42,86** |  |  |
| 1 | Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hiệp Thành Phát | 0,03 | Hòa Lợi | 2022 |
| 2 | Công ty TNHH trạm xăng dầu Bến Cát | 0,07 | Mỹ Phước | 2022 |
| 3 | Doanh nghiệp tư nhân đầu tư TMDV Phú An | 0,04 | Phú An | 2022 |
| 4 | Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 | 0,60 | Hòa Lợi | 2022 |
| 5 | Công ty thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ | 0,07 | Mỹ Phước | 2022 |
| 6 | DNTN trạm xăng dầu Ánh Sáng | 0,03 | Mỹ Phước | 2022 |
| 7 | Công ty TNHH Xăng dầu Bến Cát | 0,07 | Mỹ Phước | 2022 |
| 8 | Công ty TNHH Nam Thái Bình | 0,03 | Tân Định | 2022 |
| 9 | Doanh nghiệp tư nhân xăng dầu Viễn Đông | 0,10 | Ch.Phú Hòa | 2022 |
| 10 | Công ty xăng dầu Sông bé – TNHH MTV | 0,60 | An Tây | 2022 |
| 11 | Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Lê Công | 0,10 | Tân Định | 2022 |
| 12 | Công ty TNHH Tân Tường Phát | 0,18 | Mỹ Phước | 2022 |
| 13 | Công ty TNHH Trạm Xăng dầu Bình An – CH số 5 | 0,03 | Hòa Lợi | 2022 |
| 14 | Công ty xăng dầu Sông Bé – TNHH MTV – CH số 12 | 0,15 | Mỹ Phước | 2022 |
| 15 | Công ty TNHH MTV xăng dầu An Điền | 0,04 | An Điền | 2022 |
| 16 | DNTN trạm xăng dầu Cầu Quan | 0,03 | Mỹ Phước | 2022 |
| 17 | Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới (Cty TNHH TM DV Thủ Dầu Một) | 0,75 | Mỹ Phước | 2021 |
| 18 | Cửa hàng bán lẻ xăng dầu (Cty TNHH xăng dầu Phát Nguyễn Trâm) | 0,07 | Phú An | 2021 |
| 19 | Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Nguyễn Chí Thanh | 0,04 | Phú An | 2021 |
| 20 | Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới (Công ty TNHH Thanh Lễ) | 0,43 | Tân Định | 2019 |
| 21 | Đất nông nghiệp chuyển sang đất TMD | 40,00 | Các xã, phường | 2022 |

Ngoài ra, nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân theo quy hoạch được duyệt sẽ được xác định cụ thể vị trí từng trường hợp đối với những khoanh đất nhỏ hơn 5.600m2 *(không thuộc đối tượng hiển thị trên bản đồ tỷ lệ 1/25.000, do <9mm2)*.

***(6). Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:*** Diện tích năm 2022 là 805,07ha, tăng 25,56ha so với hiện trạng năm 2021.

- Chu chuyển tăng 29,11ha, do chuyển mục đích sang đất sản xuất nông nghiệp của các công trình, dự án:

+ Nhà máy sản xuất phôi thép, thép xây dựng các loại (Cty TNHH Thép VAS An Hưng Tường) ở Tân Định: 6,26ha.

+ Dự án sản xuất đồ gia dụng bọc nệm sofa (Cty TNHH MTV TM XNK Minh Tâm) ở Chánh Phú Hòa: 1,43ha.

+ Dự án gia công gỗ gia dụng và trang trí nội thất (Cty TNHH sản xuất gỗ Thái Phong) ở Chánh Phú Hòa: 1,1ha.

+ Dự án xây dựng nhà máy tái chế lon bia (Công ty TNHH MTV Hưng Phát) ở Tân Định: 0,32ha.

+ Chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân: 20ha.

- Chu chuyển giảm: 3,55ha do chu chuyển sang đất ở tại đô thị.

- Cân đối tăng giảm: Tăng 25,56ha.

***(7). Đất phát triển hạ tầng:*** Diện tích năm 2022 là 2.739,68ha, tăng 361,92ha so với hiện trạng năm 2021. Cụ thể kế hoạch bố trí các công trình, dự án đất phát triển hạ tầng trong năm kế hoạch 2022 như sau:

***(7).1 Đất giao thông:*** Diện tích năm 2022 là 1.714,25ha, tăng 213,01ha so với hiện trạng năm 2021 do bố trí quỹ đất xây dựng các công trình, dự án đất giao thông như Bảng sau.

Bảng 8: Danh mục công trình, dự án đất giao thông trong năm kế hoạch 2022

| **STT** | **Hạng mục** | **Diện tích**  **(ha)** | **Vị trí**  **(xã, phường)** | **Năm**  **kế hoạch** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng** | **205,02** |  |  |
| 1 | Công trình Nâng cấp bê tông nhựa nóng (BTNN) tuyến đường từ nhà Ông 3 Dây đến Công ty Hoàng Tường Hưng | 0,09 | Tân Định | 2022 |
| 2 | Nâng cấp BTNN tuyến đường từ chùa Hưng Tân Tự đến nhà ông Kim | 0,03 | Tân Định | 2022 |
| 3 | Nâng cấp BTNN tuyến đường từ nhà ông 5 Mắm đến nhà ông Út Mái | 0,02 | Tân Định | 2022 |
| 4 | Nâng cấp BTNN tuyến đường ĐH601 bà Ánh đến 8 Bé và nhánh rẽ ra Mỹ phước-Tân vạn. | 0,07 | Tân Định | 2022 |
| 5 | Nâng cấp tuyến đường từ nhà ông 9 luôi đến nhà ông 2 Tâm | 0,04 | Tân Định | 2022 |
| 6 | Nâng cấp tuyến đường từ nhà bà Đẹp đến nhà ông 3 Dách | 0,02 | Tân Định | 2022 |
| 7 | Nâng cấp tuyến đường từ nhà ông 3 Ly đến nhà ông Minh | 0,05 | Tân Định | 2022 |
| 8 | Nâng cấp tuyến đường từ nhà ông Út Nơ đến bà Hương | 0,02 | Tân Định | 2022 |
| 9 | Nâng cấp tuyến đường từ nhà ông Út Nơ đến nhà ông Nga | 0,09 | Tân Định | 2022 |
| 10 | Nâng cấp BTNN tuyến đường từ QL13 (5 Dân) đến nhà ông 2 Công | 0,01 | Tân Định | 2022 |
| 11 | Nâng cấp BTNN tuyến đường từ nhà cô Hoàng đến ông 6 Đô | 0,02 | Tân Định | 2022 |
| 12 | Nâng cấp BTNN tuyến đường từ văn phòng kp3 đến đất bà Thanh | 0,03 | Tân Định | 2022 |
| 13 | Nâng cấp BTNN tuyến đường từ công ty Phước Thuận đến ông Út Ty | 0,05 | Tân Định | 2022 |
| 14 | Nâng cấp BT xi măng tuyến đường bà Vân Em - Hồ Minh Nhưng, Kp4 | 0,10 | Thới Hòa | 2022 |
| 15 | Nâng cấp BT xi măng tuyến đường 6 Sợi - Trần Văn Tạo, Kp4 | 0,10 | Thới Hòa | 2022 |
| 16 | Nâng cấp BT xi măng tuyến đường QL 13 (Hòa) - Trần Thanh Phong, Kp3B | 0,10 | Thới Hòa | 2022 |
| 17 | Nâng cấp BT xi măng tuyến đường bà Lằng - ông Thanh, Kp3A | 0,10 | Thới Hòa | 2022 |
| 18 | Nâng cấp BTNN tuyến đường QL 13 - 7 Cợt, Kp3B | 0,10 | Thới Hòa | 2022 |
| 19 | Nâng cấp BTNN tuyến đường H26 - 5 Đức, Kp4 | 0,10 | Thới Hòa | 2022 |
| 20 | Xây dựng hệ thống thoát nước trên ĐT 744 đoạn qua xã An Tây, xã Phú An | 1,30 | An Tây, Phú An | 2022 |
| 21 | Đường Vành Đai 4 | 50,00 | An Điền,  An Tây | 2022 |
| 22 | Xây dựng ICD-Cảng sông An Tây | 100,00 | An Tây | 2021 |
| 23 | Nâng cấp BTNN tuyến đường từ ngã ba đường qua Vĩnh Tân đến ngã ba nhà ông 2 Mạnh, khu phố 9, Phường Chánh Phú Hòa. | 0,81 | Chánh Phú Hòa | 2021 |
| 24 | Nâng cấp BTNN tuyến đường từ ngã ba Rừng ông ba Vọ đến suối Bến Dưa, khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hòa. | 0,95 | Chánh Phú Hòa | 2021 |
| 25 | Nâng cấp BTNN đường ĐH 605 đến cầu Bến Tượng, khu phố 4, Phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát. | 1,06 | Chánh Phú Hòa | 2021 |
| 26 | Nâng cấp BTNN đường từ ĐT 741 nhà ông 2 Kháng đến giáp đường ranh giới xã Tân Bình, khu phố 1B, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. | 0,50 | Chánh Phú Hòa | 2021 |
| 27 | Nâng cấp BTNN đường từ ĐT 741 (nhà ông Khanh) đến giáp đường Xe lửa, khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hòa. | 0,55 | Chánh Phú Hòa | 2021 |
| 28 | Nâng cấp BTNN đường từ ĐT 741 (nhà ông 7 An) đến giáp đường nhựa ranh giới xã Tân Bình và nhánh rẽ giáp suối Vĩnh Tân, khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hòa. | 1,06 | Chánh Phú Hòa | 2021 |
| 29 | Nâng cấp tuyến đường từ nhà ông 3 Lệnh đến xóm Cây Dương, khu phố An Lợi, phường Hòa Lợi. | 0,40 | Hòa Lợi | 2021 |
| 30 | Nâng cấp tuyến đường từ nhà bà Cao Thị Hồng đến nhà ông Hồ Văn Mận, khu phố An Hòa – An Lợi – Bến Đồn, phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát. | 0,86 | Hòa Lợi | 2021 |
| 31 | Nâng cấp BTNN tuyến đường Bầu Tây – Ông Cường, ấp Phú Thứ - Phú Thuận, xã Phú An. | 0,42 | Phú An | 2021 |
| 32 | Nâng cấp tuyến đường ông Cu Quán – bà Chín Chương, ấp Phú Thuận. | 0,24 | Phú An | 2021 |
| 33 | Nâng cấp BTNN tuyến đường Út Deo – Ông Tài, ấp Phú Thứ, xã Phú An. | 0,41 | Phú An | 2021 |
| 34 | Nâng cấp BTNN tuyến Bầu Tây (Sinh Thái) – ĐH 609, ấp Phú Thứ, xã Phú An. | 1,25 | Phú An | 2021 |
| 35 | Nâng cấp tuyến đường Thầy Châu – ông Tám Lộc, ấp Phú Thứ, xã Phú An, thị xã Bến Cát. | 0,38 | Phú An | 2021 |
| 36 | Nâng cấp tuyến đường Nghĩa trang ấp Dòng Sỏi, xã An Tây. | 0,28 | An Tây | 2021 |
| 37 | Nâng cấp tuyến đường Chín Phùng, ấp Lồ Ồ, xã An Tây. | 0,24 | An Tây | 2021 |
| 38 | Nâng cấp tuyến đường Bảy Thia, ấp An Thành, xã An Tây. | 0,36 | An Tây | 2021 |
| 39 | Nâng cấp, BTNN tuyến đường từ QL13 (9 Chót) đến nhà ông 7 Đầy, khu phố 4, phường Tân Định. | 0,70 | Tân Định | 2021 |
| 40 | Nâng cấp, BTNN tuyến đường từ nhà ông 5 Lùn đến Công ty Hàn Việt Phát khu phố 1, phường Tân Định | 0,40 | Tân Định | 2021 |
| 41 | Nâng cấp BTNN tuyến đường từ Ông 7 Chuột đến Công ty Hồng Hà Khu phố 3, phường Tân Định | 0,15 | Tân Định | 2021 |
| 42 | Nâng cấp BTNN tuyến Đình đến Ông 6 Chiếc Khu phố 1, phường Tân Định | 0,23 | Tân Định | 2021 |
| 43 | Nâng cấp tuyến đường từ đường Quốc lộ 13 (Cầu đường 76) - Ngã ba ông Năm Đồng, khu phố 4, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương | 0,83 | Mỹ Phước | 2021 |
| 44 | Nâng cấp tuyến đường từ đường Quốc lộ 13 (Lò gạch Phương Tài) – Nhà ông Chiến, khu phố 5, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương | 0,42 | Mỹ Phước | 2021 |
| 45 | Nâng cấp, BTNN tuyến đường từ nhà 5 Bé đến đường ĐH 601 khu phố 2. | 0,50 | Tân Định | 2021 |
| 46 | Nâng cấp BTNN tuyến đường từ nhà 6 Sưu đến đường ĐH601 khu phố 3, phường Tân Định | 0,25 | Tân Định | 2021 |
| 47 | Nâng cấp BTNN 3 Ngon đến Út Thua, khu phố 1, phường Tân Định | 0,60 | Tân Định | 2021 |
| 48 | Nâng cấp BTNN tuyến đường từ QL 13 (Ông Thuận) đến nhà ông 2 Ân, khu phố 3, phường Tân Định | 0,19 | Tân Định | 2021 |
| 49 | Nâng cấp, BTNN tuyến đường từ QL13 khúc nhạc tình đến công ty Hồng Hà, khu phố 3, phường Tân Định | 0,90 | Tân Định | 2021 |
| 50 | Nâng cấp, BTNN tuyến đường từ QL13 (Dũng 2 Ken) đến nhà bà 2 Hiếu khu phố 3, phường Tân Định | 0,35 | Tân Định | 2021 |
| 51 | Nâng cấp, mở rộng đường Gò Cào Cào phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát | 0,23 | Hòa Lợi | 2021 |
| 52 | Nâng cấp tuyến đường ĐH606 đến ĐT748, xã An Điền | 0,50 | An Điền | 2021 |
| 53 | Nâng cấp mở rộng đường ĐT 748 (đoạn từ giáp giao lộ Ngã tư Phú Thứ đến vanh đai Bắc thị trấn Mỹ Phước ) | 32,60 | An Điền, Phú An | 2020 |
| 54 | Xây dựng Cầu Đò mới qua sông Thị Tính | 3,55 | Mỹ Phước, An Điền | 2019 |
| 55 | Nâng cấp, mở rộng đường từ Kho bạc Bến Cát đến Cầu Quan (Nâng cấp mở rộng Cầu Quan) | 0,43 | Mỹ Phước | 2015 |
| 56 | Nâng cấp mở rộng đường 7A | 0,02 | An Tây | 2020 |
| 57 | Cảng cạn An Điền | 7,97 | An Điền | 2022 |

***(7).2 Đất thủy lợi:*** Diện tích năm 2022 là 240,38ha, tăng 20,01ha so với hiện trạng năm 2021 do bố trí quỹ đất để xây dựng các công trình, dự án như sau:

Bảng 9: Danh mục công trình, dự án đất thủy lợi trong năm kế hoạch 2022

| **STT** | **Hạng mục** | **Diện tích**  **(ha)** | **Vị trí**  **(xã, phường)** | **Năm**  **kế hoạch** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng** | **20,01** |  |  |
| 1 | Hệ thống thoát nước bên ngoài các KCN An Tây, Mai Trung, Việt Hương 2 | 1,93 | An Điền | 2021 |
| 2 | Xây dựng hệ thống thoát nước hạ lưu Cống Rau Muống đi qua Khu dân cư Mỹ Phước 3 đến rạch Chùm Chủm | 0,13 | Mỹ Phước | 2021 |
| 3 | Khai thông, uốn nắn dòng chảy đoạn hạ lưu rạch cầu Quan đến sông Thị Tính | 2,95 | Mỹ Phước | 2020 |
| 4 | Dự án thoát nước và xử lý nước thải khu vực thị xã Bến Cát (KH2018: Quy hoạch khu XLNT 7ha) | 15,00 | Thới Hòa | 2018 |

***(7).3*** ***Đất giáo dục và đào tạo***: Diện tích năm 2022 là 153,84ha, tăng 2,88ha so với hiện trạng năm 2021. Cụ thể như sau:

- Chu chuyển tăng: 4,45ha do bố trí quỹ đất xây dựng các công trình, dự án như Bảng sau:

Bảng 10: Danh mục công trình, dự án đất thủy lợi trong năm kế hoạch 2022

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Diện tích**  **(ha)** | **Vị trí**  **(xã, phường)** | **Năm**  **kế hoạch** |
|  | **Tổng** | **4,45** |  |  |
| 1 | Trường tiểu học An Sơn | 1,02 | An Điền | 2022 |
| 2 | Trường Mầm non Học Viện Sáng Tạo | 0,07 | Tân Định | 2022 |
| 3 | Trường Mầm non Phượng Hồng | 0,12 | An Điền | 2022 |
| 4 | Trường Mầm non Hoa Hạnh Phúc | 0,13 | An Tây | 2022 |
| 5 | Trường Mầm non Trí Tâm 2 | 0,06 | Thới Hòa | 2022 |
| 6 | Trường Mầm non Việt Anh | 0,07 | Mỹ Phước | 2022 |
| 7 | Trường Mầm non Hoa Nắng | 0,09 | Hòa Lợi | 2022 |
| 8 | Trường Mầm non Học Viện Trẻ thơ 2 | 0,05 | Thới Hòa | 2022 |
| 9 | Trường Mầm non Bầu Trời Xanh | 0,28 | Hòa Lợi | 2022 |
| 10 | Trường Mầm non Úc Châu | 0,06 | Mỹ Phước | 2022 |
| 11 | Trường Mầm non Tuổi Ngọc 2 | 0,12 | An Điền | 2022 |
| 12 | Trường Mầm non Ru By | 0,10 | Tân Định | 2022 |
| 13 | Trường Mầm non Hoa Sen Mỹ Phước | 0,28 | Thới Hòa | 2022 |
| 14 | Trung tâm giáo dục ngành nghề nghiệp tư thục Mỹ Phước | 2,00 | Thới Hòa | 2019 |

- Chu chuyển giảm: 1,57ha do Chuyển mục đích từ DGD sang ODT (tạo vốn xây dựng Cơ sở hạ tầng trên địa bàn Tx. Bến Cát).

- Cân đối tăng, giảm: tăng 2,88ha.

***(7).4*** ***Đất công trình năng lượng***: Diện tích năm 2022 là 26,73ha, tăng 17,57ha so với hiện trạng năm 2021 do bố trí quỹ đất xây dựng các công trình sau:

Bảng 11: Danh mục công trình, dự án đất năng lượng trong năm kế hoạch 2022

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Diện tích**  **(ha)** | **Vị trí**  **(xã, phường)** | **Năm**  **kế hoạch** |
|  | **Tổng** | **17,57** |  |  |
| 1 | Trạm biến áp 220kV Tân Định 2 và đấu nối | 2,60 | Ch. Phú Hòa | 2022 |
| 2 | Công trình Trạm biến áp 110kV Mỹ Phước 4 và ĐD đấu nối | 0,45 | Thới Hòa | 2019 |
| 3 | Lộ ra 110kV trạm 220kV Bến Cát 2 | 0,64 | An Điền, Thới Hòa | 2019 |
| 4 | Công trình Trạm biến áp 110kV Ascendas và đường dây 110kV An Tây - Ascendas. | 0,50 | An Điền,  An Tây | 2018 |
| 5 | Công trình Trạm biến áp 110kV Mỹ Phước 3 và ĐD đấu nối. | 0,45 | Thới Hòa | 2018 |
| 6 | Trạm biến áp 220kV Bến Cát 2 và đấu nối và đường dây 220kV Chơn Thành - Bến Cát 2 | 5,75 | An Điền | 2021 |
| 7 | Đường dây 110kV đấu nối trạm 110kV Cheng Loong | 0,14 | An Tây,  An Điền | 2019 |

***(7).5 Đất bãi thải, xử lý chất thải***: Năm 2022 có diện tích là 75,01ha, tăng 0,15ha so với hiện trạng năm 2021 do bố trí quỹ đất cho dự án Nâng công suất nhà máy xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương.

***(7).6 Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng:*** Năm 2022 có diện tích là 383,56ha, tăng 108,30ha so với hiện trạng năm 2021 do bố trí quỹ đất các dự án:

- Dự án mở rộng Nghĩa trang công viên Bình Dương ở Chánh Phú Hòa: 100ha,

- Dự án mở rộng Nghĩa trang liệt sĩ thị xã Bến Cát: tăng thêm 1,10ha.

- Nghĩa trang nhân dân thị xã Bến Cát (giáp huyện Dầu Tiếng): 7,2ha.

***Diện tích các loại đất phát triển hạ tầng khác vẫn giữ nguyên so với hiện trạng năm 2021 do chưa có kế hoạch bố trí công trình mới trong năm kế hoạch 2022. Cụ thể: đất cơ sở văn hóa (13,80ha), đất y tế (11,65ha), đất thể dục thể thao (18,06ha), đất bưu chính viễn thông (11,55ha), đất có di tích lịch sử - văn hóa (17,62ha), đất cơ sở tôn giáo (7,25ha), đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội (47,78ha), đất cơ sở khoa học công nghệ (3,90ha) và đất chợ (14,31ha).***

***(8). Đất ở tại nông thôn***: Năm 2022 có diện tích là 428,45ha, tăng 84,60ha so với năm 2021 do bố trí quỹ đất để chuyển mục đích đất ở của các hộ gia đình cá nhân ở 3 xã An Điền, An Tây và Phú An và xây dựng các dự án nhà ở như sau:

Bảng 12: Danh mục công trình, dự án đất ở nông thôn trong năm kế hoạch 2022

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Diện tích**  **(ha)** | **Vị trí**  **(xã, phường)** | **Năm**  **kế hoạch** |
|  | **Tổng** | **84,60** |  |  |
| 1 | Khu nhà ở Phú An Điền 1 (Cty TNHH Hoa Thiện Mỹ) | 18,97 | An Điền | 2021 |
| 2 | Khu nhà ở Phú An Điền 2 (Cty TNHH Phú An Điền Bình Dương) | 12,53 | An Điền | 2021 |
| 3 | Khu dân cư cầu Đò | 0,60 | An Điền | 2021 |
| 4 | Khu nhà ở Hoàng An Gia Điền (Công ty TNHH Khải Hoàng Gia) | 1,90 | An Điền | 2019 |
| 5 | Khu đô thị thương mại An Điền (Cty TNHH TV-ĐTXD và TM Gia Nguyên) | 5,60 | An Điền | 2016 |
| 6 | Chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân | 15,00 | An Điền |  |
| 7 | Chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân | 15,00 | An Tây |  |
| 8 | Chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân | 15,00 | Phú An |  |

***(9). Đất ở tại đô thị***: Năm 2022 có diện tích là 2.182,83ha, tăng 134,65ha so với năm 2021. Cụ thể như sau:

- Chu chuyển tăng: 134,85ha do bố trí quỹ đất để chuyển mục đích đất ở của các hộ gia đình cá nhân ở các phường và xây dựng các dự án nhà ở như sau:

Bảng 13: Danh mục công trình, dự án đất ở đô thị trong năm kế hoạch 2022

| **STT** | **Hạng mục** | **Diện tích**  **(ha)** | **Vị trí**  **(xã, phường)** | **Năm**  **kế hoạch** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng** | **143,45** |  |  |
| 1 | Dự án bồi thường hỗ trợ và tái định cư đường Mỹ Phước Tân Vạn nối dài về hướng KCN Mỹ Phước 2, 3 | 20,00 | Tân Định | 2016 |
| 2 | Khu nhà ở Nam Nghinh Phong | 1,02 | Hòa Lợi | 2022 |
| 3 | Dự án Siêu thị - Ký túc xá Công nhân Tân Định (Doanh nghiệp tư nhân Dịch vụ - Thương mại Hải Long liên kết với Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại UNICO) | 1,20 | Tân Định | 2022 |
| 4 | Khu nhà ở Phương Toàn Phát | 9,82 | Chánh Phú Hòa | 2021 |
| 5 | Khu nhà ở Nam Nghinh Phong | 1,02 | Hòa Lợi | 2021 |
| 6 | Khu nhà ở Dương Hùng Phước | 2,95 | Mỹ Phước | 2021 |
| 7 | Khu nhà ở phát triển đô thị Thịnh Gia mở rộng, giai đoạn 2 (Cty TNHH TM và Tư vấn Ngọc Điền) | 2,60 | Tân Định | 2021 |
| 8 | Khu nhà ở thu nhập thấp Hoàng Gia (Cty TNHH Đầu tư và xây dựng Hoàng Gia Phúc) | 0,78 | Tân Định | 2021 |
| 9 | Khu nhà ở Phú Lợi (Cty TNHH Đầu tư BĐS Phú Lợi) | 1,66 | Hòa Lợi | 2021 |
| 10 | Khu nhà ở Bình Minh (Cty TNHH Tư vấn Đầu tư Phát triển Địa ốc Bình Minh) | 19,46 | Chánh Phú Hòa | 2021 |
| 11 | Khu nhà ở Thịnh Gia (Cty TNHH TM và Tư vấn Ngọc Điền) | 3,62 | Tân Định | 2021 |
| 12 | Khu nhà ở Chánh Phú Hòa (Cty TNHH Địa ốc Xây dựng Tường Hy Quân) | 6,33 | Chánh Phú Hòa | 2020 |
| 13 | Khu nhà ở Phước Khang 5 (Cty CP Đầu tư và Phát triển Phước An Khang Group) | 3,05 | Mỹ Phước | 2020 |
| 14 | Khu nhà ở thương mại Thuận Lợi 2 (Cty CP Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi) | 15,46 | Hòa Lợi | 2019 |
| 15 | Khu nhà ở phát triển đô thị Thịnh Gia mở rộng, giai đoạn 3 (Cty TNHH TM và Tư vấn Ngọc Điền) | 9,98 | Tân Định | 2018 |
| 16 | Chuyển mục đích từ DGD sang ODT (tạo vốn xây dựng Cơ sở hạ tầng trên địa bàn Tx. Bến Cát) | 1,57 | Mỹ Phước | 2018 |
| 17 | Đấu giá quyền sử dụng đất khu đất thu hồi của công ty chế biến cây nông nghiệp xuất khẩu Bình Dương (Sobexco) | 2,35 | Thới Hòa | 2018 |
| 18 | Đất nông nghiệp chuyển sang đất ODT | 10,00 | Chánh Phú Hòa |  |
| 19 | Đất nông nghiệp chuyển sang đất ODT | 10,00 | Hòa Lợi |  |
| 20 | Đất nông nghiệp chuyển sang đất ODT | 3,00 | Mỹ Phước |  |
| 21 | Đất nông nghiệp chuyển sang đất ODT | 10,00 | Tân Định |  |
| 22 | Đất nông nghiệp chuyển sang đất ODT | 5,00 | Thới Hòa |  |

- Chu chuyển giảm: 0,20ha do chu chuyển sang công trình phát triển hạ tầng (Nâng cấp, mở rộng đường từ Kho bạc Bến Cát đến Cầu Quan, phường Mỹ Phước; Đường tạo lực Mỹ Phước – Bàu Bàng…).

- Cân đối: Tăng 134,65ha.

Bên cạnh đó, tiếp tục chuyển tiếp sang giao đất các dự án đất ở:

- Khu TMDV Tái định cư Mỹ Phước với diện tích 16,38ha ở Mỹ Phước

- Khu đô thị Mỹ Phước 2 với diện tích 13,41ha ở Mỹ Phước

- Khu Tái định cư Mỹ Phước 2 với diện tích 8,93ha ở Mỹ Phước

- KDC Mỹ Phước 3 với diện tích 16,91ha ở Mỹ Phước

- KDC ấp 5 Chánh Phú Hòa với diện tích 0,57ha ở Chánh Phú Hòa

- KDC ấp 7 Chánh Phú Hòa với diện tích 0,93ha ở Chánh Phú Hòa.

***(10). Đất xây dựng trụ sở cơ quan:*** Năm 2022 có diện tích là 19,84ha, ổn định so với hiện trạng năm 2021.

***(11). Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:*** Năm 2022 có diện tích là 0,32ha, ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2021.

##### 2.1.3. Đất chưa sử dụng

Năm 2022 trên địa bàn thị xã Bến Cát không còn quỹ đất chưa sử dụng.

#### 2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất 2022 do Thị xã xác định

***(1). Đất nông nghiệp khác:*** Diện tích năm 2022 là 169,63ha, tăng 3,51ha so với hiện trạng năm 2021.

***(2). Đất sinh hoạt cộng đồng:*** Năm 2022 có diện tích là 3,74ha, tăng 0,06ha so với hiện trạng năm 2021 do bố trí quỹ đất xây dựng công trình Văn phòng khu phố 1A ở phường Chánh Phú Hòa. Đây là công trình chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2018.

***(3). Đất khu vui chơi giải trí công cộng:*** Năm 2022 có diện tích 84,46ha, tăng 0,73ha so với hiện trạng năm 2021 do bố trí quỹ đất cho dự án (1). Xây dựng công viên dọc bờ sông Thị Tính (đoạn qua chợ Bến Cát) ở Mỹ Phước; (2). và Dự án đường ven sông Thị Tính (đoạn từ ĐH 606 đến ranh dự án khu dân cư Cầu Đò) và khu công viên ven sông Thị Tính dọc theo khu dân cư Cầu Đò.

***(4). Đất cơ sở tín ngưỡng:*** Ổn định diện tích 9,23ha so với hiện trạng năm 2021.

***(5). Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:*** Năm 2022 có diện tích 532,59ha, ổn định diện tích so với năm 2021.

***(6). Đất có mặt nước chuyên dùng:*** Cơ bản ổn định diện tích 36,35ha so với hiện trạng năm 2021.

Bảng 14: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 trên địa bàn các xã, phường  
thị xã Bến Cát – tỉnh Bình Dương

*Đơn vị tính: ha*

| **Số** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Kế hoạch** | **Diện tích phân theo đơn vị hành chính** | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **năm 2022** | Mỹ Phước | Chánh  Phú Hòa | An Điền | An Tây | Thới Hòa | Hòa Lợi | Tân Định | Phú An |
| (1) | (2) | (3) | (6)=(7)+...+(14) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
|  | **Tổng diện tích tự nhiên** |  | **23.435,41** | **2.150,21** | **4.634,51** | **3.121,64** | **4.401,25** | **3.793,01** | **1.705,35** | **1.653,53** | **1.975,91** |
| **I** | **LOẠI ĐẤT** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **13.329,16** | **758,74** | **3.122,29** | **2.270,74** | **2.655,30** | **651,24** | **1.312,01** | **1.046,75** | **1.512,10** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 718,69 |  |  | 7,14 | 290,13 | 144,41 |  |  | 277,02 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *623,62* |  |  |  | *346,60* |  |  |  | *277,02* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 750,17 | 30,39 | 53,53 | 42,18 | 95,14 | 47,81 | 6,18 | 221,47 | 253,47 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 11.674,81 | 727,83 | 3.065,28 | 2.212,25 | 2.255,30 | 455,88 | 1.305,83 | 824,03 | 828,42 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 15,86 | 0,53 |  | 1,65 | 7,09 | 1,48 |  |  | 5,12 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 169,63 |  | 3,47 | 7,53 | 7,64 | 1,66 |  | 1,26 | 148,07 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **10.106,25** | **1.391,46** | **1.512,23** | **850,90** | **1.745,95** | **3.141,77** | **393,34** | **606,78** | **463,81** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 3,32 | 2,98 | 0,33 |  |  |  |  |  |  |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 43,90 | 1,86 | 1,89 |  |  | 18,23 | 0,16 | 14,65 | 7,11 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 3.061,87 | 670,94 | 277,30 | 49,00 | 972,46 | 1.092,17 |  |  |  |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 154,59 | 17,95 | 8,35 | 11,89 | 34,48 | 58,98 | 7,59 | 6,33 | 9,02 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 805,07 | 58,23 | 56,39 | 182,30 | 132,93 | 69,70 | 65,75 | 179,71 | 60,09 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp Thị xã, cấp xã | DHT | 2.739,68 | 258,51 | 661,37 | 319,51 | 322,37 | 767,33 | 109,67 | 166,52 | 134,40 |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *-* | *Đất giao thông* | *DGT* | *1.714,25* | *178,22* | *217,46* | *207,27* | *265,67* | *545,53* | *86,38* | *120,40* | *93,34* |
| *-* | *Đất thủy lợi* | *DTL* | *240,38* | *23,40* | *3,67* | *64,44* | *23,09* | *106,64* |  | *7,84* | *11,29* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở văn hóa* | *DVH* | *13,80* | *8,20* | *0,13* | *3,56* |  | *0,88* |  | *0,09* | *0,93* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở y tế* | *DYT* | *11,65* | *8,02* | *0,26* | *1,16* | *0,24* | *1,52* | *0,17* | *0,06* | *0,23* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo* | *DGD* | *153,84* | *21,32* | *4,61* | *7,34* | *2,67* | *79,71* | *9,67* | *11,10* | *17,42* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao* | *DTT* | *18,06* | *2,05* | *1,08* | *2,89* | *2,21* | *8,90* |  |  | *0,93* |
| *-* | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | *26,73* | *6,17* | *2,85* | *9,77* | *4,84* | *2,23* | *0,09* | *0,48* | *0,30* |
| *-* | *Đất công trình bưu chính, viễn thông* | *DBV* | *11,55* | *0,50* | *0,06* | *0,13* | *0,31* | *0,23* | *0,12* | *10,19* | *0,01* |
| *-* | *Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia* | *DKG* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *-* | *Đất có di tích lịch sử - văn hóa* | *DDT* | *17,62* |  |  | *0,04* | *17,58* |  |  |  |  |
| *-* | *Đất bãi thải, xử lý chất thải* | *DRA* | *75,01* |  | *74,91* |  |  |  |  | *0,11* |  |
| *-* | *Đất cơ sở tôn giáo* | *TON* | *7,25* | *0,38* | *0,96* | *0,09* |  | *1,63* | *1,89* | *1,40* | *0,90* |
| *-* | *Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ* | *NTD* | *383,56* | *7,51* | *307,19* | *20,50* | *4,71* | *9,86* | *11,34* | *13,80* | *8,64* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ* | *DKH* | *3,90* |  |  |  |  | *3,90* |  |  |  |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội* | *DXH* | *47,78* |  | *47,78* |  |  |  |  |  |  |
| *-* | *Đất chợ* | *DCH* | *14,31* | *2,73* | *0,43* | *2,32* | *1,07* | *6,29* |  | *1,05* | *0,42* |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 3,74 | 0,73 | 0,51 | 0,63 | 0,68 | 0,46 | 0,18 | 0,16 | 0,39 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 84,46 | 14,95 | 4,13 | 6,24 |  | 56,98 |  | 2,17 |  |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 428,45 |  |  | 205,72 | 111,40 |  |  |  | 111,33 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 2.182,83 | 316,69 | 445,02 |  |  | 1.032,38 | 198,84 | 189,91 |  |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 19,84 | 10,40 | 0,49 | 1,70 | 1,37 | 3,88 | 0,80 | 0,29 | 0,92 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 0,32 | 0,32 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.18 | Đất tín ngưỡng | TIN | 9,23 | 0,45 | 1,45 | 0,93 | 0,24 | 0,39 | 2,78 | 1,90 | 1,11 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 532,59 | 29,35 | 35,06 | 69,49 | 168,03 | 39,00 | 7,06 | 45,14 | 139,46 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 36,35 | 8,10 | 19,95 | 3,49 | 2,00 | 2,29 | 0,52 |  |  |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **KHU CHỨC NĂNG** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **Đất khu công nghệ cao** | **KCN** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Đất khu kinh tế** | **KKT** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Đất đô thị** | **KDT** | **13.936,60** | **2.150,21** | **4.634,51** |  |  | **3.793,01** | **1.705,35** | **1.653,53** |  |
| **4** | **Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây lâu năm)** | **KNN** | **13.048,60** | **758,22** | **3.118,81** | **2.254,43** | **2.697,04** | **503,69** | **1.312,01** | **1.045,49** | **1.358,90** |
| **5** | **Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)** | **KLN** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **6** | **Khu du lịch** | **KDL** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **7** | **Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học** | **KBT** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **8** | **Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)** | **KPC** | **3.061,87** | **670,94** | **277,30** | **49,00** | **972,46** | **1.092,17** |  |  |  |
| **9** | **Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)** | **DTC** | **13.936,60** | **2.150,21** | **4.634,51** |  |  | **3.793,01** | **1.705,35** | **1.653,53** |  |
| **10** | **Khu thương mại - dịch vụ** | **KTM** | **154,59** | **17,95** | **8,35** | **11,89** | **34,48** | **58,98** | **7,59** | **6,33** | **9,02** |
| **11** | **Khu đô thị - thương mại - dịch vụ** | **KDV** | **13.936,60** | **2.150,21** | **4.634,51** |  |  | **3.793,01** | **1.705,35** | **1.653,53** |  |
| **12** | **Khu dân cư nông thôn** | **DNT** | **642,68** |  |  | **308,58** | **167,10** |  |  |  | **167,00** |
| **13** | **Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn** | **KON** | **642,68** |  |  | **308,58** | **167,10** |  |  |  | **167,00** |

### 3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

- Tổng diện tích cần chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp trong năm kế hoạch 2021 là 650,38ha. Trong đó, diện tích đất trồng lúa là 65,60ha, đất trồng cây hàng năm khác là 4,0ha và đất trồng cây lâu năm là 580,78ha.

- Tổng diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 97,51ha, là phần diện tích chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm 50ha, đất trồng cây lâu năm chuyển sang nông nghiệp khác là 3,51ha và đất cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm 44ha.

Bên cạnh đó, đối với các hộ gia đình cá nhân đã chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa và đã được thống kê là các loại đất khác nhưng trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân vẫn là đất trồng lúa, cho phép chuyển mục đích sử dụng sang các loại đất phù hợp với bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt theo nội dung nêu trong Nghị quyết số 44/NQ-HĐND8 ngày 11/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành Danh mục dự án, công trình thuộc diện thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa trong năm 2016 trên địa bàn tỉnh: *“đối với các trường hợp hộ gia đình, cá nhân đã chuyển đổi mục đích sử dụng đất lúa và được thống kê là loại đất khác nhưng trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn thể hiện mục đích là đất trồng lúa, Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh lập, chỉnh lý thủ tục đất đai theo thực tế (không còn đất lúa), đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt”.* Theo đó, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa ở 8 xã, phường của thị xã Bến Cát (bao gồm cả diện tích đất lúa đã được thống kê các loại đất khác) trong năm kế hoạch 2022 khoảng 100ha.

Cụ thể trên địa bàn từng xã, phường như bảng sau:

Bảng 15: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022  
thị xã Bến Cát – tỉnh Bình Dương

*Đơn vị tính: Ha*

| **Số**  **TT** | **Chỉ tiêu  sử dụng đất** | **Tổng**  **diện**  **tích** | **Diện tích phân theo đơn vị hành chính** | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phường**  **Mỹ Phước** | **Phường**  **Chánh  Phú Hòa** | **Xã**  **An**  **Điền** | **Xã**  **An**  **Tây** | **Phường**  **Thới**  **Hòa** | **Phường**  **Hòa**  **Lợi** | **Phường**  **Tân**  **Định** | **Xã**  **Phú**  **An** |
| **1** | **Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp** | **650,38** | **21,82** | **164,59** | **147,62** | **159,53** | **29,23** | **35,66** | **55,49** | **36,44** |
| - | Đất trồng lúa | 65,60 |  |  | 0,60 | 65,00 |  |  |  |  |
| - | Đất trồng cây hàng năm | 4,00 |  |  | 4,00 |  |  |  |  |  |
| - | Đất trồng cây lâu năm | 580,78 | 21,82 | 164,59 | 143,02 | 94,53 | 29,23 | 35,66 | 55,49 | 36,44 |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** | **97,51** | **5,00** | **5,00** | **36,40** | **21,09** | **10,00** | **5,00** | **5,00** | **10,02** |
| - | Trong đó: Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm | 50,00 |  |  | 30,00 | 15,00 | 5,00 |  |  |  |

### 4. Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2022

Tổng diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch 2022 là 1.447,19ha, trong đó:

- Tổng diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi trong năm kế hoạch 2022 là 1.443,09ha. Trong đó, thu hồi từ đất trồng lúa 65ha, đất trồng cây hàng năm khác 4,00ha, đất trồng cây lâu năm 1.374,09ha.

- Tổng diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi trong năm kế hoạch 2022 là 4,10ha. Trong đó, thu hồi từ đất khu công nghiệp 3,90ha và đất ở tại đô thị là 0,20ha.

Bảng 16: Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 thị xã Bến Cát – tỉnh Bình Dương

*Đơn vị tính: Ha*

| **STT** | **Chỉ tiêu  sử dụng đất** | **Tổng**  **diện**  **tích** | **Diện tích phân theo đơn vị hành chính** | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phường**  **Mỹ**  **Phước** | **Phường**  **Chánh  Phú Hòa** | **Xã**  **An**  **Điền** | **Xã**  **An**  **Tây** | **Phường**  **Thới**  **Hòa** | **Phường**  **Hòa**  **Lợi** | **Phường**  **Tân**  **Định** | **Xã**  **Phú**  **An** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **437,88** | **7,14** | **107,75** | **67,74** | **195,83** | **16,84** | **1,49** | **24,80** | **16,29** |
| - | Đất trồng lúa | 65,00 |  |  |  | 65,00 |  |  |  |  |
| - | Đất trồng cây hàng năm khác | 4,00 |  |  | 4,00 |  |  |  |  |  |
| - | Đất trồng cây lâu năm | 368,88 | 7,14 | 107,75 | 63,74 | 130,83 | 16,84 | 1,49 | 24,80 | 16,29 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **0,20** | **0,20** |  |  |  |  |  |  |  |
| **-** | Đất ở tại đô thị | 0,20 | 0,20 |  |  |  |  |  |  |  |

### 5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Năm 2022 trên địa bàn thị xã Bến Cát không còn đất chưa sử dụng.

### 6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

Tổng số công trình, dự án sử dụng đất thực hiện trong năm kế hoạch 2022 trên địa bàn toàn Thị xã là 144 dự án (gồm 59 dự án đăng ký mới 2022 và 85 dự án chuyển tiếp). Trong đó:

- Nhóm công trình, dự án an ninh, quốc phòng: 0 dự án.

- Nhóm công trình, dự án phải thu hồi do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư là 0 dự án.

- Nhóm công trình thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh, phải thu hồi đất: 75 công trình, dự án, với diện tích 374,28ha.

- Nhóm công trình chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, cho thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất và công trình thực hiện theo hình thức đối tác công tư (PPP), công trình đấu giá quyền sử dụng đất, giao đất: 69 công trình, với diện tích 210,86ha.

(Cụ thể từng công trình, dự án được thể hiện ở biểu 10/CH phần phụ biểu).

### 7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2022

- Căn cứ Luật đất đai 2013.

- Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Căn cứ Nghị định 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

- Căn cứ Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về việc thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Căn cứ Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Căn cứ Quyết định số 32/2018/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của UBND tỉnh Bình Dương về việc Ban hành quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Trên cơ sở danh mục công trình, dự án đưa vào thực hiện trong năm kế hoạch 2022 trên địa bàn thị xã Bến Cát, dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai bao gồm: (1) Các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; và (2) các khoản thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế liên quan đến đất đai.

Tổng thu: ước khoảng 1.750 tỷ đồng.

Tổng chi: ước khoảng 1.020 tỷ đồng.

Cân đối thu chi: 730 tỷ đồng.

## II. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

### 1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

#### 1.1. Giải pháp quản lý, sử dụng đất nông nghiệp

- Quản lý và thực hiện đầy đủ các chính sách đối với quỹ đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa và các văn bản có liên quan. Nghiêm cấm việc chuyển đổi đất trồng lúa sang các mục đích khác ngoài quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Song song với quá trình sử dụng đất, chú trọng bảo vệ, cải tạo môi trường đất, nước và hạn chế tối đa các tác động tiêu cực như: gây ô nhiễm môi trường, gây lây lan dịch bệnh, sử dụng cạn kiệt tài nguyên... để phát triển bền vững.

#### 1.2. Giải pháp quản lý, sử dụng đất phi nông nghiệp

- Hầu hết diện tích đất đưa vào kế hoạch cho mục đích phi nông nghiệp đều phải được thu hồi từ đất của các chủ sử dụng, do vậy cần công bố, công khai, minh bạch kế hoạch và các phương án bồi thường hỗ trợ tái định cư cho người sử dụng đất biết để phối hợp thực hiện.

- Tranh thủ sự chỉ đạo của tỉnh, phối hợp chặt chẽ với các sở ngành để đăng ký kế hoạch, vốn đầu tư hàng năm nhằm đảm bảo tiến độ xây dựng các dự án, công trình đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất.

- Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được phê duyệt, các ngành chủ quản thông báo rộng rãi đến các cá nhân, tổ chức sử dụng đất phi nông nghiệp đã đưa vào kế hoạch liên hệ Sở Tài nguyên và Môi trường, phòng Tài nguyên và Môi trường để hướng dẫn làm các thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật hiện hành.

### 2. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

#### 2.1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất

- Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thị xã Bến Cát được UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt sẽ tiến hành công bố, công khai theo quy định để người sử dụng đất biết và thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Thông tin rộng rãi và chỉ đạo UBND các xã, phường, các phòng ban có liên quan thực hiện các thủ tục về đất đai, nhất là giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đều phải tuân thủ triệt để kế hoạch sử dụng đất (quy định tại điều 52 – Luật đất đai 2013).

- Bám sát kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tham gia xây dựng và đóng góp ý kiến cho các kế hoạch các ngành có liên quan nhằm phát hiện và kịp thời chấn chỉnh các biểu hiện sử dụng đất không theo kế hoạch.

#### 2.2. Phối hợp thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Cần có sự phối hợp trong việc thực hiện kế hoạch đã được phê duyệt, cụ thể:

- Phối hợp giữa các ngành của tỉnh: Kế hoạch sử dụng đất thể hiện tổng hợp các nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực do vậy trong quá trình thực hiện cụ thể của từng ngành nếu có sự biến động lớn, cần có sự xem xét điều chỉnh chung và phải có sự phối hợp để xử lý, đảm bảo hài hòa mục tiêu phát triển chung của xã hội, của từng ngành.

- Phối hợp chặt chẽ giữa các phòng ban cấp thị xã, giữa thị xã và xã, phường trong việc quản lý đất đai theo kế hoạch được duyệt, đặc biệt là trong vấn đề giao đất, cho thuê đất...

#### 2.3. Trách nhiệm các ngành, địa phương trong tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022

- Phòng Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm công bố, công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022. Tham mưu cho UBND thị xã ra các quyết định về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất thuộc thẩm quyền…và hướng dẫn các xã phường thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 theo luật định. Kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất không phù hợp với kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- Các xã, phường căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thị xã đã được phê duyệt để triển khai thực hiện công tác quản lý đất đai trên địa bàn theo đúng các quy định của Luật Đất đai.

- Các ngành cấp thị xã bám sát vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thị xã đã được phê duyệt để tổ chức thực hiện, đôn đốc các tổ chức sử dụng đất do ngành quản lý thực hiện các thủ tục về đất đúng tiến độ và đúng theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Trường hợp có phát sinh các nhu cầu về đất, cần tiến hành các thủ tục đăng ký, xin chủ trương và sẽ bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

- Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn thị xã cần nhanh chóng tiến hành các thủ tục theo quy định để được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã được phê duyệt.

- Định kỳ hàng năm UBND thị xã có báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu tổng hợp cho UBND tỉnh Bình Dương báo cáo Chính phủ.

# KẾT LUẬN

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Bến Cát được xây dựng trên cơ sở tuân thủ các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường; quán triệt kế hoạch phát triển của các ngành, các xã phường và cân nhắc khả năng đầu tư từ nguồn ngân sách và ngoài ngân sách trên địa bàn thị xã…; tranh thủ sự chỉ đạo, hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường để xác định các định hướng lớn về sử dụng đất trên địa bàn cũng như quy trình kỹ thuật, nội dung để xây dựng kế hoạch sử dụng đất. Do đó, khi kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt sẽ tạo cơ sở rất vững chắc về pháp lý, khoa học và thực tiễn để tổ chức quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn Thị xã trong năm 2022.

Kết quả xây dựng kế hoạch sử dụng đất đã dự báo được nhu cầu sử dụng đất các ngành, các lĩnh vực đến quy mô từng công trình, dự án phân bố trên từng xã, phường gắn với các tờ, thửa bản đồ địa chính cụ thể; tổng hợp thành hệ thống các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022 theo quy định của Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường; đồng thời xây dựng bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 ở tỷ lệ 1/25.000, sơ đồ vị trí các công trình, dự án thực hiện trong năm 2022 làm cơ sở để tổ chức triển khai thực hiện sau khi được phê duyệt.

Sau khi được UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt, UBND thị xã Bến Cát chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường tiến hành công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai hiện hành. Hàng năm có báo cáo tổng kết tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất để báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo Chính phủ.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_